PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 196/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2012*

THÔNG TƯ
Quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, Ngành và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Chương I
HƯỚNG DẪN CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Thủ tục hải quan điện tử được áp dụng đối với:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư;

e) Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất;

f) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;

g) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại;

h) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả;

i) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu;

k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan;

l) Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan.

2. Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại khác được thực hiện theo quy định riêng.

3. Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thương mại trong trường hợp Thông tư này không quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thương mại thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

2. Cơ quan Hải quan, công chức hải quan.

3. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Giải phóng hàng" là hình thức thông quan có điều kiện, theo đó cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền định đoạt của người khai hải quan.

2. "Đưa hàng về bảo quản" là việc cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan khi đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan do Tổng cục Hải quan quy định hoặc giao cho người khai hải quan tự bảo quản nguyên trạng hàng hóa chờ thông quan.

3. "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được đưa vào hoặc được đưa ra khỏi các khu vực gồm: cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, cảng nội địa (tiếng Anh Inland Clearance Depot, viết tắt là ICD), kho ngoại quan, kho bảo thuế, khu vực ưu đãi hải quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, bưu điện quốc tế và các địa bàn hoạt động hải quan khác theo quy định của pháp luật.

4. "Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ" là hàng hóa do thương nhân Việt Nam (bao gồm cả thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất) xuất khẩu cho thương nhân nước ngoài nhưng thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa đó tại Việt Nam cho thương nhân Việt Nam khác.

5. "Người xuất khẩu tại chỗ" (dưới đây gọi là "doanh nghiệp xuất khẩu") là người được thương nhân nước ngoài chỉ định giao hàng tại Việt Nam.

6. "Người nhập khẩu tại chỗ" (dưới đây gọi là "doanh nghiệp nhập khẩu") là người mua hàng của thương nhân nước ngoài nhưng được thương nhân nước ngoài chỉ định nhận hàng tại Việt Nam từ người xuất khẩu tại chỗ.

Điều 4. Người khai hải quan điện tử

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại (gồm cả thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật).

2. Tổ chức được chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

3. Đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 5. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan là chữ ký số công cộng đã được cơ quan Hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Danh sách các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cung cấp chữ ký số tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn).

2. Việc sử dụng chữ ký số và giá trị pháp lý của chữ ký số thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 12 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan Hải quan thông qua Cổng thông tin điện tử Hải quan. Các nội dung đăng ký gồm:

a) Tên, mã số thuế của cơ quan, tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan (nếu có);

b) Họ và tên, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chức danh (nếu có) của người được cấp chứng thư số;

c) Số nhận dạng chữ ký số (Serial Number);

d) Thời hạn hiệu lực của chữ ký số.

4. Người khai hải quan phải đăng ký lại với cơ quan Hải quan các thông tin nêu tại khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau: Các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

5. Không quá 2 phút kể từ thời điểm kết thúc việc đăng ký, thông qua Cổng thông tin điện tử hải quan, cơ quan Hải quan trả lời chấp nhận hoặc từ chối (có nêu rõ lý do) chữ ký số của người khai hải quan.

6. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo lộ trình đảm bảo tập trung hóa xử lý dữ liệu, tích hợp đầy đủ các chức năng quản lý hải quan.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gồm:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan Hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Tổng cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

e) Các tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi;

g) Các cá nhân, tổ chức khác theo quyết định của Tổng cục Hải quan.

4. Mức độ truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định của cơ quan Hải quan.

Việc truy cập Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Việc sử dụng cơ sở dữ liệu của Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để thực hiện giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính phải tuân thủ quy định tại Chương II Phần II Thông tư số 78/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

6. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Người khai hải quan phải là người đã được đào tạo qua các cơ sở đào tạo quy định tại Điều 6 Thông tư số 80/2011/TT-BTC ngày 09/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 14/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011 của Chính phủ quy định về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan và có khả năng sử dụng thành thạo Hệ thống khai hải quan điện tử;

c) Trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện nêu tại điểm a, điểm b khoản 6 Điều này, người khai hải quan phải thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 7. Thời gian khai và làm thủ tục hải quan điện tử

1. Thời hạn người khai hải quan phải khai tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày ghi trên dấu của cơ quan Hải quan đóng lên bản khai hàng hóa (bản lược khai hàng hóa) trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải qua cửa khẩu, đường sông, đường bộ.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của tờ khai hải quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan được áp dụng các chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI

Điều 8. Hồ sơ hải quan điện tử

1. Hồ sơ hải quan điện tử bao gồm:

a) Tờ khai hải quan điện tử ở dạng điện tử. Trong trường hợp phải xuất trình, nộp bản giấy theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, tờ khai hải quan điện tử được in ra giấy theo mẫu Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; mẫu Phụ lục tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, mẫu Tờ khai sửa đổi bổ sung, mẫu Bản kê tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này (sau đây gọi chung là tờ khai hải quan điện tử in).

Trường hợp một tờ khai hải quan điện tử in có 01 (một) phụ lục, người khai hải quan ký tên, đóng dấu trực tiếp lên bản phụ lục. Trường hợp một tờ khai hải quan điện tử in có nhiều hơn 01 (một) phụ lục thì người khai hải quan ký tên, đóng dấu vào tờ phụ lục cuối cùng và toàn bộ các tờ phụ lục phải đóng dấu giáp lai.

b) Các chứng từ khác thuộc hồ sơ hải quan điện tử được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 87/2012/NĐ-CP.

Việc chuyển đổi từ chứng từ giấy sang dạng điện tử hoặc ngược lại, việc lưu giữ hồ sơ hải quan điện tử và các chứng từ chuyển đổi của hồ sơ hải quan điện tử được thực hiện theo quy định hiện hành.

c) Các giấy tờ quy định tại Điều này nếu là bản chụp thì chủ hàng, người đại diện hợp pháp của chủ hàng phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các giấy tờ này.

2. Khi người khai hải quan có văn bản đề nghị cấp lại tờ khai hải quan điện tử in (bản do người khai hải quan lưu) đã bị thất lạc, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai in tờ khai hải quan điện tử từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai ký tên, đóng dấu Chi cục và xác nhận "Tờ khai được Chi cục Hải quan…cấp lại ngày...tháng...năm...". Điều kiện để được cấp lại, thủ tục cấp lại, việc sử dụng, theo dõi, quản lý đối với tờ khai điện tử in cấp lại thực hiện tương tự quy định hiện hành đối với tờ khai sao y bản chính từ bản chính tờ khai giấy lưu tại cơ quan Hải quan.

Điều 9. Khai hải quan điện tử

Khi khai hải quan điện tử, người khai hải quan thực hiện:

1. Tạo thông tin khai tờ khai hải quan điện tử (bao gồm cả tờ khai trị giá trong trường hợp hàng hóa thuộc diện phải khai tờ khai trị giá theo quy định hiện hành) trên Hệ thống khai hải quan điện tử theo đúng các tiêu chí, định dạng quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

a) Trường hợp người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan phải khai rõ nội dung ủy quyền;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau hoặc theo một loại hình nhưng có thời hạn nộp thuế khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng hoặc từng thời hạn nộp thuế tương ứng, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

b1) Một mặt hàng nhập khẩu nhưng có thời hạn nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường khác nhau thì thực hiện khai trên cùng một tờ khai hải quan;

b2) Lô hàng nhập khẩu gồm nhiều mặt hàng có thời hạn nộp thuế khác nhau thuộc cùng một hợp đồng/đơn hàng, cùng một loại hình, nếu người khai hải quan nộp thuế ngay hoặc có bảo lãnh về số thuế phải nộp cho toàn bộ lô hàng thì khai trên cùng một tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

c) Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng/đơn hàng:

c1) Một mặt hàng nhập khẩu có nhiều hợp đồng/đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, giao hàng một lần, có một vận đơn thì người khai hải quan được khai trên một tờ khai hoặc nhiều tờ khai hải quan;

c2) Một mặt hàng xuất khẩu có nhiều hợp đồng/đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì người khai hải quan được khai trên một tờ khai hoặc nhiều tờ khai hải quan;

c3) Khi khai hải quan, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hợp đồng/đơn hàng trên tờ khai hải quan; trường hợp không thể khai hết trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này; về lượng hàng thì chỉ cần khai tổng lượng hàng của các hợp đồng/đơn hàng trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế suất so với quy định hoặc hưởng mức thuế suất ưu đãi đặc biệt thì khi khai thuế suất người khai hải quan phải khai cả mức thuế suất trước khi giảm và tỷ lệ phần trăm giảm hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt theo quy định nào;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, hoặc thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt hoặc được miễn, giảm thuế hoặc bảo lãnh số thuế phải nộp thì khi khai hải quan người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin liên quan đến các nội dung nêu trên theo đúng các tiêu chí và định dạng quy định tại mẫu Tờ khai hải quan điện tử thuộc Phụ lục I Thông tư này.

2. Gửi tờ khai hải quan điện tử đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan Hải quan và thực hiện theo một trong các trường hợp dưới đây:

a) Khi nhận "Thông báo từ chối tờ khai hải quan điện tử": người khai hải quan thực hiện việc sửa đổi, bổ sung thông tin tờ khai hải quan điện tử hoặc giải trình theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan;

b) Khi nhận "Số tờ khai hải quan điện tử" và "Quyết định hình thức mức độ kiểm tra":

b1) Trường hợp tờ khai hải quan điện tử được cơ quan Hải quan chấp nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản", người khai hải quan thực hiện:

b1.1) In Tờ khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan chấp nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" trên Hệ thống khai hải quan điện tử theo mẫu Tờ khai hải quan điện tử in (01 bản); ký tên, đóng dấu trên tờ khai hải quan điện tử in;

b1.2) Xuất trình tờ khai hải quan điện tử in nêu tại điểm b1.1 khoản 3 Điều này cùng hàng hóa tại khu vực giám sát hải quan có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" và làm tiếp thủ tục (nếu có).

Trong thời hạn quy định của pháp luật về lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu người khai hải quan có nhu cầu xác nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" trên tờ khai hải quan điện tử in, người khai hải quan xuất trình tờ khai đã có xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" để Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử xác nhận.

Nếu có nhu cầu xác nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" trước khi xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan", người khai hải quan xuất trình 01 tờ khai hải quan điện tử in nêu tại điểm b1.1 khoản 3 Điều này tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để xác nhận sau đó

xuất trình tờ khai hải quan điện tử in đã được xác nhận cùng hàng hóa tại khu vực giám sát để xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" và làm tiếp các thủ tục (nếu có).

b2) Trường hợp tờ khai hải quan điện tử được cơ quan Hải quan chấp nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" với điều kiện phải xuất trình, nộp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc chứng từ chứng minh hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu về quản lý chuyên ngành, chứng từ chứng minh hàng hóa được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt, được miễn, giảm thuế hoặc bảo lãnh số thuế phải nộp, chứng từ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan", người khai hải quan thực hiện:

b2.1) In tờ khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan chấp nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" trên Hệ thống khai hải quan điện tử theo mẫu Tờ khai hải quan điện tử in (01 bản); ký tên, đóng dấu trên tờ khai hải quan điện tử in;

b2.2) Xuất trình tờ khai hải quan điện tử in nêu tại điểm b2.1 khoản 3 Điều này và xuất trình/nộp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc chứng từ chứng minh hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu về quản lý chuyên ngành, chứng từ chứng minh hàng hóa được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt, được miễn, giảm thuế hoặc bảo lãnh số thuế phải nộp, chứng từ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để xác nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản";

b2.3) Xuất trình tờ khai hải quan điện tử in nêu điểm b2.2 khoản 3 Điều này cùng hàng hóa tại khu vực giám sát hải quan để xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" và làm tiếp thủ tục (nếu có).

b3) Trường hợp tờ khai hải quan điện tử được cơ quan Hải quan yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử để kiểm tra trước khi cho phép thông quan hàng hóa: người khai hải quan nộp, xuất trình 02 tờ khai hải quan điện tử in; 02 tờ khai trị giá (nếu hàng hóa thuộc diện phải khai tờ khai trị giá) cùng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan để Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử kiểm tra theo yêu cầu và thực hiện:

b3.1) Khi được "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản": người khai hải quan nhận 01 tờ khai hải quan điện tử in đã xác nhận "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản", 01 tờ khai trị giá (nếu có) và 01 Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy. Khi mang hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư này;

b3.2) Khi được yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử và hàng hóa để cơ quan Hải quan kiểm tra: người khai hải quan thực hiện các công việc quy định tại điểm b4 khoản 3 Điều này.

b4) Trường hợp tờ khai hải quan được cơ quan Hải quan yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử và hàng hóa để kiểm tra: người khai hải quan nộp, xuất trình 02 tờ khai hải quan điện tử in, 02 tờ khai trị giá (nếu hàng hóa thuộc diện phải khai tờ khai trị giá) cùng toàn bộ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo yêu cầu và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử kiểm tra. Khi được quyết định "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản", hoặc "Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu", người khai hải quan nhận 01 tờ khai hải quan điện tử in đã quyết định "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" hoặc "Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu", 01 phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy, 01 phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ trường hợp hàng nhập khẩu xin chuyển cửa khẩu), 01 tờ khai trị giá (nếu có). Khi mang hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

4. Người khai hải quan được phép chậm nộp bản chính một số chứng từ trong hồ sơ hải quan trừ giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật và phải khai về việc chậm nộp trên tờ khai hải quan điện tử. Người khai hải quan phải nộp các chứng từ được phép chậm nộp trong thời hạn quy định của pháp luật. Trong trường hợp pháp luật không quy định cụ thể thì thời hạn được phép chậm nộp là không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan điện tử.

5. Thẩm quyền cho chậm nộp chứng từ: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định cho phép chậm nộp chứng từ.

Điều 10. Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

1. Việc sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước khi quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế;

b) Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan khi hàng hóa đã được "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" trong thời hạn sáu mươi ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai và trước khi cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra sau thông quan, nếu việc sửa chữa, bổ sung nội dung Tờ khai hải quan điện tử không liên quan đến việc thực hiện chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với các nội dung có sai sót gây ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

c1) Sai sót do người nộp thuế, người khai hải quan tự phát hiện, tự giác khai báo với cơ quan Hải quan;

c2) Thời điểm khai báo trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;

c3) Có sai sót về tính toán số tiền thuế phải nộp; sai sót về trị giá, xuất xứ, mã số, mức thuế suất, số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ hải quan đã nộp cho cơ quan Hải quan;

c4) Người khai hải quan, người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan Hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp pháp của việc khai bổ sung.

d) Được sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan ngoài thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đồng thời người khai hải quan sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hiện hành nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

d1) Sai sót do người nộp thuế, người khai hải quan tự phát hiện, tự giác khai báo với cơ quan Hải quan trước khi cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của người khai hải quan;

d2) Người khai hải quan, người nộp thuế có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan Hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính chính xác và hợp pháp của việc khai sửa chữa, bổ sung.

2. Nội dung sửa chữa, khai bổ sung bao gồm:

a) Khai bổ sung thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế;

b) Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền phạt chậm nộp của số tiền thuế khai bổ sung (nếu người nộp thuế đã nộp tiền thuế khai bổ sung quá thời hạn nộp thuế) đối với từng mặt hàng và của cả tờ khai hải quan; cam kết về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung;

c) Khai sửa chữa, bổ sung thông tin khác trên tờ khai hải quan.

3. Thủ tục sửa chữa, khai bổ sung

Khi sửa chữa, khai bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan tạo thông tin sửa chữa, bổ sung trên Tờ khai hải quan điện tử, nêu rõ lý do

sửa chữa, bổ sung; gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

Các chứng từ giấy người khai hải quan phải nộp/xuất trình khi cơ quan Hải quan yêu cầu gồm:

a) Tờ khai hải quan điện tử in, Phụ lục tờ khai hải quan điện tử in (nếu có), Bản kê (nếu có);

b) Các chứng từ theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền;

c) Tờ khai hải quan điện tử bổ sung trong trường hợp cơ quan Hải quan đã xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" hoặc "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" hoặc "Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu".

4. Xử lý hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung

Khi tiếp nhận thông tin khai sửa chữa, bổ sung cơ quan Hải quan thực hiện phân luồng theo một trong các hình thức sau:

a) Chấp nhận cho phép sửa chữa, bổ sung trên cơ sở thông tin khai;

b) Kiểm tra hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung trước khi quyết định cho phép sửa chữa, khai bổ sung.

Công chức hải quan khi tiếp nhận hồ sơ sửa chữa, bổ sung thực hiện như sau:

b1) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên "Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử"; trường hợp kết quả khai bổ sung được in ra chứng từ giấy cơ quan Hải quan trả cho người khai hải quan 01 bản, lưu 01 bản;

b2) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung trong thời hạn sau đây:

b2.1) Trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung đối với trường hợp sửa chữa, khai bổ sung trước thời điểm cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b2.2) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

5. Thẩm quyền cho sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử xem xét, quyết định cho sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan điện tử quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký, cấp số tờ khai hải quan mà không xuất trình hồ sơ hải quan điện tử trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan điện tử;

b) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan Hải quan kiểm tra;

c) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký, cấp số tờ khai hải quan, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan;

d) Tờ khai hải quan điện tử đã được đăng ký, cấp số nhưng không tiếp tục thực hiện được thủ tục hải quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố hoặc có các sự cố ngoài Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

đ) Người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai hải quan đã đăng ký trong các trường hợp sau:

đ1) Khai nhiều tờ khai cho một lượng hàng hóa;

đ2) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa chịu sự giám sát hải quan nhưng người khai hải quan không xuất khẩu hàng hóa;

đ3) Tờ khai hải quan đăng ký không đúng loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trong trường hợp này, chỉ được hủy tờ khai trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Trình tự thủ tục hủy tờ khai

a) Đối với người khai hải quan:

Khi hủy tờ khai theo các trường hợp quy định khoản 1 Điều này, người khai hải quan tạo thông tin hủy tờ khai theo đúng khuôn dạng tại mẫu Thông tin hủy tờ khai, nêu rõ lý do, gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, nhận "Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử" và thực hiện các yêu cầu tại thông báo hướng dẫn thủ tục hải quan.

Người khai hải quan phải nộp cho cơ quan Hải quan 01 tờ khai hải quan điện tử in; các phụ lục tờ khai, các bản kê, và phiếu kiểm tra hồ sơ giấy, phiếu kiểm tra hàng hóa (nếu có) trong trường hợp tờ khai hải quan điện tử in đã được xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát" đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" hoặc "Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu" đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Đối với cơ quan Hải quan:

b1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai đối với những tờ khai quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này mà người khai hải quan không thực hiện công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cơ quan Hải quan thực hiện việc hủy tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan;

b2) Công chức hải quan tiếp nhận thực hiện việc kiểm tra dữ liệu tờ khai hủy, đề xuất Lãnh đạo Chi cục và thực hiện việc hủy trên hệ thống. Trong trường hợp tờ khai hải quan điện tử in đã được xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát" đối với hàng hóa xuất khẩu và/hoặc "Thông quan" hoặc "Giải phóng hàng" hoặc "Đưa hàng hóa về bảo quản" hoặc "Hàng chuyển cửa khẩu" đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì gạch chéo bằng bút mực (hoặc đóng dấu hủy), ghi ngày, tháng, năm thực hiện hủy, ký tên, đóng dấu, công chức lên tờ khai hải quan điện tử in.

Cơ quan Hải quan lưu toàn bộ dữ liệu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với các tờ khai đã đăng ký nhưng phải hủy đồng thời thực hiện lưu tờ khai hải quan điện tử in đã được hủy (nếu có) theo thứ tự số tờ khai hải quan.

3. Thẩm quyền hủy tờ khai hải quan điện tử: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử xem xét quyết định hủy tờ khai hải quan điện tử đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan điện tử

1. Việc tiếp nhận, kiểm tra, cấp số đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan điện tử của cơ quan Hải quan được tự động thực hiện thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

2. Trường hợp không chấp nhận tờ khai hải quan điện tử, cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gửi "Thông báo từ chối tờ khai hải quan điện tử" trong đó nêu rõ lý do và hướng dẫn người khai hải quan thực hiện các công việc cần thiết để làm tiếp thủ tục hải quan.

3. Trường hợp chấp nhận tờ khai hải quan điện tử, thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cơ quan Hải quan cấp số tờ khai hải quan điện tử và phân luồng theo một trong các hình thức sau:

a) Chấp nhận thông tin khai tờ khai hải quan điện tử, cho phép "Thông quan" hay "Giải phóng hàng" hay "Đưa hàng hóa về bảo quản" (gọi tắt là "luồng xanh"); hoặc chấp nhận thông tin khai tờ khai hải quan điện tử, cho phép "Thông quan" hay "Giải phóng hàng" hay "Đưa hàng hóa về bảo quản" với điều kiện phải xuất trình, nộp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa hoặc chứng từ chứng minh hàng hóa đã đáp ứng yêu cầu về quản lý chuyên ngành, chứng từ chứng minh hàng hóa được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt, được miễn, giảm thuế hoặc bảo lãnh số thuế phải nộp, chứng từ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

trước khi xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" (gọi tắt là "luồng xanh có điều kiện");

b) Xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử để kiểm tra trước khi cho phép thông quan hàng hóa (gọi tắt là "luồng vàng"). Việc kiểm tra chứng từ giấy thực hiện theo quy định tại khoản 1và khoản 3 Điều 13 Thông tư này;

c) Xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử và hàng hóa để kiểm tra trước khi cho phép thông quan hàng hóa (gọi tắt là "luồng đỏ"). Việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

Điều 13. Kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử

a) Hình thức kiểm tra: kiểm tra thông tin tờ khai hải quan điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, kiểm tra chứng từ giấy;

b) Thẩm quyền quyết định hình thức kiểm tra: cơ quan Hải quan quyết định thông qua kết quả xử lý thông tin quản lý rủi ro trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Nội dung kiểm tra: kiểm tra sự đầy đủ của hồ sơ, kiểm tra nội dung khai trên tờ khai hải quan điện tử, kiểm tra chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử, đối chiếu nội dung khai với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử; kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung khai với quy định pháp luật;

d) Trách nhiệm của công chức hải quan trong trường hợp kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử trước khi cho phép thông quan hàng hóa: thực hiện các công việc sau:

d1) Tiếp nhận, kiểm tra chứng từ giấy do người khai hải quan nộp, xuất trình và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

d2) In 02 phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy, ký tên, đóng dấu công chức và yêu cầu người khai hải quan ký, ghi rõ họ tên trên phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy;

d3) Căn cứ kết quả kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử thực hiện một trong các công việc sau:

d3.1) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư này;

d3.2) Đối với lô hàng thuộc diện được "Đưa hàng hóa về bảo quản" hoặc "Giải phóng hàng": thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 hoặc điểm b khoản 3 Điều 16 Thông tư này;

d3.3) Đối với lô hàng thuộc diện phải làm tiếp các thủ tục khác: chuyển hồ sơ đến các khâu nghiệp vụ khác theo quy định.

d4) Trả người khai hải quan 01 tờ khai hải quan điện tử in và 01 bản "Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy" nếu hàng hóa thuộc trường hợp quy định tại điểm d3.1 và điểm d3.2 khoản 1 Điều này.

2. Kiểm tra thực tế hàng hóa

a) Hình thức kiểm tra: do công chức hải quan trực tiếp thực hiện, bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật, bằng các biện pháp nghiệp vụ khác;

b) Mức độ kiểm tra: miễn kiểm tra, kiểm tra một phần lô hàng tới toàn bộ lô hàng;

c) Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định theo quy định hiện hành về quản lý rủi ro. Trong quá trình làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào tình hình thực tế của lô hàng và thông tin thu thập được Chi cục trưởng Hải quan nơi thực hiện thủ tục hải quan điện tử quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra đã quyết định trước đó, chịu trách nhiệm về việc thay đổi quyết định hình thức, mức độ kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra thực tế hàng hóa: kiểm tra tên hàng, mã số, số lượng, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, xuất xứ của hàng hóa, nhãn hiệu, nhãn hàng hóa, ngày sản xuất, hạn sử dụng của hàng hóa; đối chiếu sự phù hợp giữa thực tế hàng hóa với hồ sơ hải quan điện tử, định mức nguyên liệu vật tư; đối chiếu hàng hóa với mẫu lưu của nguyên liệu hoặc mẫu sản phẩm theo từng loại hình tương ứng;

đ) Trách nhiệm của công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện các công việc sau:

đ1) Kiểm tra thực tế hàng hóa, cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

đ2) In 02 phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu "Phiếu ghi kết quả kiểm tra hàng hóa", ký tên, đóng dấu công chức và yêu cầu người khai hải quan ký, ghi rõ họ tên trên bản phiếu ghi kết quả kiểm tra hàng hóa;

đ3) Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện một trong các công việc sau:

đ3.1) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư này;

đ3.2) Đối với lô hàng thuộc diện được "Đưa hàng hóa về bảo quản" hoặc "Giải phóng hàng": thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 hoặc điểm b, khoản 3 Điều 16 Thông tư này;

đ3.3) Đối với lô hàng thuộc diện phải làm tiếp các thủ tục khác: chuyển hồ sơ đến các khâu nghiệp vụ khác theo quy định.

đ4) Trả người khai hải quan 01 tờ khai hải quan điện tử in và 01 bản "Phiếu ghi kết quả kiểm tra hàng hóa" nếu hàng hóa thuộc trường hợp quy định tại điểm đ3.1 và đ3.2 khoản 2 Điều này.

3. Hướng dẫn cụ thể nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan:

a) Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Kiểm tra về lượng hàng hóa: đối với những mặt hàng mà bằng phương pháp thủ công hoặc thiết bị của cơ quan Hải quan không xác định được lượng hàng (như hàng lỏng, hàng rời, lô hàng có lượng hàng lớn...) thì cơ quan Hải quan căn cứ vào kết quả giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định (dưới đây gọi tắt là thương nhân giám định) để xác định;

c) Kiểm tra về chất lượng hàng hóa (bao gồm cả kiểm tra an toàn thực phẩm và kiểm dịch) cụ thể:

c1) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng:

c1.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu: theo quy định cụ thể của pháp luật, cơ quan Hải quan căn cứ giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra lô hàng hoặc giấy thông báo kết luận lô hàng đạt chất lượng hàng nhập khẩu, kết quả kiểm tra an toàn thực phẩm, kết quả kiểm dịch đủ điều kiện nhập khẩu của cơ quan kiểm tra để làm thủ tục hải quan;

c1.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu: cơ quan Hải quan căn cứ giấy thông báo kết luận lô hàng đạt chất lượng hàng xuất khẩu của cơ quan kiểm tra để làm thủ tục hải quan.

c2) Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng:

c2.1) Trường hợp bằng phương tiện và thiết bị của mình, cơ quan Hải quan không xác định được chất lượng hàng hóa để thực hiện quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì cơ quan Hải quan cùng với người khai hải quan lấy mẫu hoặc yêu cầu người khai hải quan cung cấp tài liệu kỹ thuật, thống nhất lựa chọn thương nhân giám định thực hiện giám định. Kết luận của thương nhân giám định có giá trị để các bên thực hiện;

c2.2) Trường hợp người khai hải quan và cơ quan Hải quan không thống nhất được trong việc lựa chọn tổ chức giám định thì cơ quan Hải quan lựa chọn tổ chức giám định và căn cứ vào kết quả giám định này để kết luận. Nếu người

khai hải quan không đồng ý với kết luận này thì thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật.

d) Kiểm tra xuất xứ hàng hóa: việc kiểm tra được thực hiện căn cứ vào thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan, những thông tin có liên quan đến hàng hóa và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

d1) Trường hợp xuất xứ thực tế của hàng hóa nhập khẩu khác với xuất xứ khai báo của người khai hải quan, nhưng vẫn thuộc nước, vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam thì cơ quan Hải quan vẫn áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định và căn cứ tính chất, mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật;

d2) Trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thêm các chứng từ để chứng minh hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu xác nhận. Việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa phải được hoàn thành trong vòng một trăm năm mươi ngày, kể từ ngày người khai hải quan nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được thông quan theo thủ tục hải quan thông thường.

Thời gian xem xét giải quyết các vướng mắc về xuất xứ hàng hóa, xem xét chấp nhận C/O không quá ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày C/O được nộp cho cơ quan Hải quan hoặc kể từ ngày cơ quan Hải quan nghi ngờ có sự gian lận vi phạm về xuất xứ hàng hóa.

d3) Trường hợp người khai hải quan nộp C/O cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan Hải quan chấp nhận C/O đó đối với phần hàng hóa thực nhập.

đ) Kiểm tra thuế, bao gồm các nội dung:

đ1) Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định;

đ2) Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hoặc thuế giá trị gia tăng, hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế bảo vệ môi trường;

đ3) Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế;

đ4) Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, kết quả kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các căn cứ khác có liên quan.

e) Kiểm tra xác định hàng giả (bao gồm hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ): thực hiện theo quy định tại Điều 219 Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005, Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 14. Lấy mẫu, lưu mẫu, lưu hình ảnh hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu

1. Hình thức lấy mẫu: lấy mẫu hiện vật, chụp ảnh.

2. Việc lấy mẫu hàng hóa nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan có yêu cầu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan;

b) Hàng hóa phải lấy mẫu theo yêu cầu quản lý của cơ quan Hải quan, gồm: nguyên vật liệu nhập khẩu để gia công, để sản xuất hàng xuất khẩu; sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất hàng xuất khẩu; hàng xuất khẩu bị trả lại để tái chế; hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập (trừ hàng hóa không thể lấy mẫu được, hàng hóa khó bảo quản, hàng tươi sống, nguyên liệu bị thay đổi bản chất ban đầu sau khi sản xuất, kim khí quý, đá quý);

c) Hàng hóa nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ phân tích, giám định theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

3. Việc lấy mẫu do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định đối với các trường hợp cụ thể:

a) Trường hợp nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu, được chuyển cửa khẩu, được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa nhưng thuộc diện phải lấy mẫu thì được lấy mẫu tại Hải quan cửa khẩu hoặc nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất;

b) Trường hợp người khai hải quan có yêu cầu lấy mẫu tại cửa khẩu, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc lấy mẫu theo quy định;

c) Trường hợp người khai hải quan có yêu cầu lấy mẫu tại nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất thì thực hiện thủ tục chuyển cửa khẩu theo quy định. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử thực hiện việc lấy mẫu.

4. Thủ tục lấy mẫu

a) Việc lấy mẫu căn cứ vào phiếu yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan Hải quan. Phiếu lấy mẫu được lập thành hai bản, một bản lưu cùng mẫu, một

bản lưu tại đơn vị yêu cầu lấy mẫu. Phiếu lấy mẫu được quy định tại mẫu số 02-PLM/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư số 194/2010/TT-BTC;

b) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì thực hiện theo Điều 20 Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng và đại diện cơ quan Hải quan; mẫu phải được hai bên ký xác nhận và niêm phong. Trường hợp là hình ảnh thì ảnh phải ghi số tờ khai hải quan, có chữ ký và đóng dấu số hiệu của công chức hải quan và chữ ký của chủ hàng vào mặt sau của ảnh, lưu cùng hồ sơ hải quan;

d) Nội dung lấy mẫu được thể hiện trên tờ khai hải quan điện tử in.

5. Kỹ thuật lấy mẫu thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

6. Nơi lưu mẫu

a) Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (đối với mẫu do Trung tâm phân tích, phân loại tiến hành phân tích);

b) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử (đối với các trường hợp Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử lấy mẫu để giải quyết các nghiệp vụ có liên quan đến mẫu, các trường hợp là hình ảnh thì ngoài việc lưu ảnh giấy, còn được lưu trong Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan);

c) Trụ sở, nơi sản xuất của người khai hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu; hàng tái chế.

7. Thời gian lưu mẫu

a) Mẫu lưu tại Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và/hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử được lưu trong thời hạn chín mươi ngày tính từ ngày thông quan hàng hóa. Trường hợp có tranh chấp, khiếu nại thì lưu đến khi giải quyết xong tranh chấp, khiếu nại;

b) Mẫu nguyên liệu gia công, hàng tái chế được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi cơ quan Hải quan thanh khoản xong hợp đồng gia công.

Mẫu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi cơ quan Hải quan thanh khoản xong các tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sản xuất xuất khẩu mà mẫu đó đại diện.

c) Mẫu sản phẩm gia công, sản phẩm sản xuất hàng xuất khẩu được lưu tại doanh nghiệp trong thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Điều 15. Đưa hàng hóa về bảo quản

1. Các trường hợp hàng hóa được đưa về bảo quản:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải giám định để xác định có được xuất khẩu, nhập khẩu hay không mà chủ hàng có yêu cầu đưa hàng hóa về bảo quản thì

cơ quan Hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan;

b) Hàng hóa phải thực hiện kiểm dịch theo quy định của pháp luật mà địa điểm kiểm dịch tại khu cách ly kiểm dịch, nhà máy xí nghiệp, kho bảo quản, địa điểm kiểm tra ngoài khu vực cửa khẩu hoặc hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thì cơ quan Hải quan chỉ chấp nhận cho phép đưa hàng hóa về bảo quản khi người khai hải quan đã thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về kiểm dịch, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Trong thời hạn quy định của pháp luật, người khai hải quan phải nộp bổ sung vào hồ sơ hải quan giấy thông báo kết quả về việc kiểm tra, kiểm dịch của cơ quan kiểm tra nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan: bảo quản nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm bảo quản.

3. Thẩm quyền quyết định cho phép đưa hàng hóa về bảo quản

a) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định cho phép đưa hàng hóa về bảo quản đối với hàng hóa được miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định hoặc giao cho công chức có thẩm quyền thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định cho phép người khai hải quan đưa hàng hóa về bảo quản tại địa điểm của người khai hải quan đối với các trường hợp không thuộc điểm a khoản 3 Điều này. Việc quyết định được thực hiện trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

4. Trách nhiệm của công chức hải quan thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử

a) Đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện "luồng xanh": khi người khai hải quan có yêu cầu, công chức hải quan căn cứ quyết định đưa hàng hóa về bảo quản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận đưa hàng hóa về bảo quản trên tờ khai hải quan điện tử in của người khai hải quan;

b) Đối với các trường hợp phân luồng hàng hóa còn lại: sau khi tiến hành kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hải quan điện tử hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định, nếu kết quả phù hợp và được lãnh đạo có thẩm quyền của Chi cục phê duyệt, công chức hải quan căn cứ quyết định đưa hàng hóa về bảo quản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận đưa hàng hóa về bảo quản trên tờ khai hải quan điện tử in của người khai hải quan.

Điều 16. Giải phóng hàng

1. Hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng phải xác định giá, trưng cầu giám định, phân tích phân loại để xác định chính xác số thuế phải nộp thì được giải phóng hàng khi đáp ứng một trong trong các điều kiện sau:

a) Chủ hàng đã thực hiện các nghĩa vụ về thuế trên cơ sở kết quả xác định thuế của cơ quan Hải quan, hoặc;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, hoặc;

c) Chưa nộp, nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp theo kết quả xác định thuế của cơ quan Hải quan trong thời hạn quy định mà được tổ chức tín dụng hay tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng đứng ra bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp.

2. Thẩm quyền quyết định cho phép giải phóng hàng

a) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định giải phóng hàng đối với hàng hóa được miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định hoặc giao cho công chức có thẩm quyền thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định cho phép giải phóng hàng đối với các trường hợp không thuộc điểm a khoản 2 Điều này. Việc quyết định được thực hiện trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Trách nhiệm của công chức hải quan thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử

a) Đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện "luồng xanh": khi người khai hải quan có yêu cầu, công chức hải quan căn cứ quyết định giải phóng hàng trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận giải phóng hàng trên tờ khai hải quan điện tử in của người khai hải quan;

b) Đối với các trường hợp phân luồng hàng hóa còn lại: sau khi tiến hành kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hải quan điện tử hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định, nếu kết quả phù hợp và được lãnh đạo có thẩm quyền của Chi cục phê duyệt, công chức hải quan căn cứ quyết định giải phóng hàng trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận giải phóng hàng trên tờ khai hải quan điện tử in của người khai hải quan.

Điều 17. Thông quan hàng hóa

1. Hàng hóa được thông quan sau khi đã làm xong thủ tục hải quan.

2. Hàng hóa chưa làm xong thủ tục hải quan có thể được thông quan nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thiếu một số chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng được cơ quan Hải quan đồng ý cho chậm nộp có thời hạn;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hưởng ân hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế hoặc hàng hóa thuộc diện phải nộp thuế trước khi nhận hàng mà chưa nộp, nộp chưa đủ số tiền thuế phải nộp trong thời hạn quy định nhưng được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

3. Thẩm quyền quyết định cho phép thông quan hàng hóa

a) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử quyết định thông quan đối với hàng hóa được miễn kiểm tra hải quan bằng việc quyết định cập nhật tiêu chí rủi ro vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp;

b) Công chức làm nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ hải quan điện tử, kiểm tra thực tế hàng hóa quyết định thông quan đối với những trường hợp thuộc điểm b khoản 4 Điều này.

4. Trách nhiệm của công chức hải quan thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử

a) Đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện "luồng xanh": khi người khai hải quan có yêu cầu, công chức hải quan căn cứ quyết định thông quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận thông quan trên tờ khai hải quan điện tử in của người khai hải quan;

b) Đối với các trường hợp phân luồng hàng hóa còn lại: sau khi tiến hành kiểm tra, đối chiếu hồ sơ hải quan điện tử hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định, nếu kết quả phù hợp, công chức hải quan quyết định thông quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ký, đóng dấu công chức vào ô xác nhận thông quan trên tờ khai hải quan điện tử in của người khai hải quan.

Điều 18. Giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Nguyên tắc: giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng thủ tục hải quan điện tử thực hiện theo quy định hiện hành về giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan

Khi đưa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào hoặc ra khỏi khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan phải thực hiện:

a) Đối với hàng xuất khẩu:

a1) Xuất trình 01 tờ khai hải quan điện tử in có chữ ký, con dấu của người khai hải quan đã được cơ quan Hải quan quyết định trên hệ thống hay xác nhận

"Thông quan" tại khu vực giám sát hải quan có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc xuất trình 01 tờ khai hải quan điện tử có chữ ký, con dấu của người khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan xác nhận "Thông quan" tại khu vực giám sát hải quan chưa kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; các chứng từ chứng minh hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan do cơ quan kinh doanh cảng, kho, bãi cấp;

a2) Xuất trình hàng hóa khi cơ quan Hải quan yêu cầu;

a3) Nhận lại 01 tờ khai hải quan điện tử in đã có xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" và các chứng từ đã xuất trình.

b) Đối với hàng nhập khẩu:

b1) Xuất trình 01 tờ khai hải quan điện tử in có chữ ký, con dấu của người khai hải quan đã được cơ quan Hải quan quyết định trên hệ thống hay xác nhận "Thông quan"/"Giải phóng hàng"/"Đưa hàng hóa về bảo quản"/"Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu" tại khu vực giám sát hải quan có kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc xuất trình 01 tờ khai hải quan điện tử có chữ ký, con dấu của người khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan xác nhận "Thông quan"/"Giải phóng hàng"/"Đưa hàng hóa về bảo quản"/"Cho phép hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu" tại khu vực giám sát hải quan chưa kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; và các chứng từ sau (nếu có): Phiếu giao nhận container/phiếu giao nhận hàng hóa hoặc Phiếu xuất kho, bãi do doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi phát hành;

b2) Xuất trình hàng hóa;

b3) Nhận lại 01 tờ khai hải quan điện tử in đã có xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" và các chứng từ đã xuất trình.

3. Trách nhiệm hải quan giám sát

a) Thực hiện việc giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định hiện hành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi đưa vào hoặc ra khỏi khu vực giám sát hải quan, công chức hải quan giám sát thực hiện việc kiểm tra như sau:

b1) Kiểm tra hiệu lực của tờ khai hải quan điện tử;

b2) Đối chiếu nội dung tờ khai hải quan điện tử in với tờ khai hải quan điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tại các khu vực giám sát hải quan đã kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan làm một trong những cơ sở để xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan".

Trường hợp khu vực giám sát hải quan chưa được kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, đối chiếu nội dung tờ khai hải quan điện tử in có xác nhận

của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai với hàng hóa làm một trong những cơ sở để xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan".

c) Xử lý kết quả kiểm tra:

Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, công chức hải quan giám sát cập nhật thông tin vào hệ thống và xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" trên tờ khai hải quan điện tử in; ký tên, đóng dấu công chức; trả lại người khai hải quan.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp thì tùy theo từng trường hợp cụ thể, Chi cục Hải quan cửa khẩu hướng dẫn người khai hải quan điều chỉnh, bổ sung hoặc xử lý theo quy định hiện hành.

Đối với trường hợp hết thời hạn hiệu lực của tờ khai hải quan điện tử in, Chi cục Hải quan cửa khẩu yêu cầu người khai hải quan đến Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai điện tử để làm thủ tục hủy tờ khai.

Điều 19. Quy định về chuyển cửa khẩu

1. Hàng hóa chuyển cửa khẩu

a) Hàng hóa xuất khẩu chuyển cửa khẩu là hàng hóa xuất khẩu đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan, được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa đến cửa khẩu xuất. Riêng hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất (dưới đây viết tắt là DNCX) được chuyển cửa khẩu từ DNCX đến cửa khẩu xuất, đến kho ngoại quan, đến DNCX khác;

b) Hàng hóa nhập khẩu chuyển cửa khẩu là hàng hóa nhập khẩu đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan, được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa;

c) Hàng hóa nhập khẩu được chuyển cửa khẩu gồm:

c1) Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình được chuyển cửa khẩu về địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa là chân công trình hoặc kho của công trình;

c2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất được chuyển cửa khẩu về địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa là nhà máy, xí nghiệp nơi sản xuất;

c3) Hàng hóa nhập khẩu của nhiều chủ hàng có chung một vận tải đơn được chuyển cửa khẩu về địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa;

c4) Hàng hóa tạm nhập để dự hội chợ, triển lãm được chuyển cửa khẩu từ cửa khẩu nhập về địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm;

c5) Nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để phục vụ sản xuất, gia công của doanh nghiệp chế xuất, của doanh nghiệp nhận gia công cho thương nhân nước

ngoài và nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được chuyển cửa khẩu từ kho ngoại quan về Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật;

c6) Hàng hóa là thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động của chính doanh nghiệp (bàn, ghế, tủ và văn phòng phẩm…) nếu được đóng chung container với nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, được chuyển cửa khẩu về Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp đăng ký làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật;

c7) Hàng hóa nhập khẩu có vận đơn ghi cảng đích là cảng nội địa (tiếng Anh là Inland Clearance Depot, viết tắt là ICD):

c7.1) Hàng hóa nhập khẩu có vận đơn ghi cảng đích là cảng nội địa (ICD) không được chuyển cửa khẩu về các địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa ngoài cửa khẩu. Trừ các trường hợp có quy định khác của Thủ tướng Chính phủ;

c7.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu của DNCX; nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu hoặc thực hiện hợp đồng gia công có vận đơn ghi cảng đích là ICD, doanh nghiệp được làm thủ tục chuyển cửa khẩu từ ICD về Chi cục Hải quan quản lý DNCX, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập sản xuất xuất khẩu, nơi doanh nghiệp thông báo hợp đồng gia công để làm tiếp thủ tục hải quan. Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra thực tế, nếu doanh nghiệp đề nghị được kiểm tra thực tế ngay tại ICD thì Chi cục Hải quan ICD tiến hành kiểm tra thực hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan quản lý DNCX, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập sản xuất xuất khẩu, nơi doanh nghiệp thông báo hợp đồng gia công.

c8) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX được chuyển cửa khẩu từ cửa khẩu nhập, từ kho ngoại quan, từ DNCX khác về DNCX;

c9) Hàng hóa chuyển cửa khẩu khác theo quy định pháp luật.

d) Hàng hóa nhập khẩu được chuyển cửa khẩu quy định tại điểm c1, điểm c2, điểm c3, điểm c4 và điểm c9 khoản 1 Điều này phải thực hiện thủ tục hải quan điện tử tại Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố quản lý địa điểm hàng hóa chuyển đến nêu cụ thể tại các điểm nêu trên.

2. Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa trong các trường hợp:

a) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan hoặc đảm bảo việc quản lý hải quan. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được chuyển cửa khẩu nhưng theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành phải kiểm tra thực tế tại cửa khẩu nhập;

c) Theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử;

d) Kết quả kiểm tra tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này được cập nhật vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử trong trường hợp không kết nối được với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

3. Đăng ký, quyết định chuyển cửa khẩu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Nội dung đăng ký chuyển cửa khẩu cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện khi khai tờ khai hải quan điện tử để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

b) Quyết định cho phép chuyển cửa khẩu (gồm cả địa điểm, thời gian) hoặc không cho phép được thể hiện tại "Thông báo hướng dẫn làm thủ tục hải quan điện tử" trên hệ thống và được thể hiện trên tờ khai hải quan điện tử in.

4. Giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục hải quan được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa không phải niêm phong hải quan;

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục hải quan thuộc diện phải kiểm tra thực tế:

b1) Phải được chứa trong công ten nơ, hoặc trong các loại phương tiện vận tải đáp ứng được yêu cầu niêm phong hải quan;

b2) Các lô hàng nhỏ, lẻ nếu không chứa trong công ten nơ hoặc được chứa trong phương tiện vận tải không đáp ứng yêu cầu niêm phong hải quan thì thực hiện niêm phong từng kiện hàng;

b3) Các lô hàng nhập khẩu nhỏ, lẻ thuộc các tờ khai nhập khẩu khác nhau nhưng cùng được đề nghị chuyển cửa khẩu về một địa điểm thì được vận chuyển chung trong một công ten nơ/phương tiện vận tải nếu đáp ứng điều kiện: chủ hàng có văn bản đề nghị và công ten nơ/phương tiện vận tải đáp ứng được yêu cầu niêm phong hải quan;

b4) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu chứa trong công ten nơ, thùng, kiện hoặc chứa trong phương tiện vận tải không thể niêm phong hải quan thì xử lý như sau:

b4.1) Làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu, hoặc;

b4.2) Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu.

5. Người khai hải quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử in đã được cơ quan Hải quan cho phép chuyển cửa khẩu để làm chứng từ vận chuyển hàng hóa trên đường. Người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa,

nguyên niêm phong hải quan, niêm phong hãng vận tải và đi đúng tuyến đường, địa điểm, cửa khẩu, thời gian như đã đăng ký. Xuất trình và nộp bộ hồ sơ hải quan và hàng hóa chuyển cửa khẩu tại Chi cục Hải quan nơi có hàng chuyển cửa khẩu đến để làm thủ tục theo quy định.

Điều 20. Cơ sở để xác định hàng hóa đã xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển (bao gồm cả hàng qua CFS), đường thủy nội địa là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được xác nhận thông quan, xác nhận của hải quan giám sát, vận đơn xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường hàng không, đường sắt là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được xác nhận thông quan, xác nhận của hải quan giám sát, chứng từ vận chuyển xác định hàng đã xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng chuyển tải, khu chuyển tải, hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh hoặc hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với hành khách xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không (không có vận đơn) là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được xác nhận thông quan, xác nhận của hải quan giám sát.

4. Đối với hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được xác nhận thông quan, xác nhận của hải quan giám sát.

5. Đối với hàng hóa của DNCX xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan hoặc mua bán, gia công với nội địa, với DNCX khác.

a) Hàng hóa của DNCX xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan thực hiện theo các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Hàng hóa của DNCX mua bán, gia công với nội địa; hàng hóa của DNCX này mua bán, gia công với DNCX khác cùng hoặc không cùng khu chế xuất:

b1) Trường hợp tại DNCX nơi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không bố trí hải quan giám sát hoặc trường hợp hàng hóa của DNCX này xuất khẩu cho DNCX khác trong cùng khu chế xuất, cơ sở để xác định hàng hóa đã xuất khẩu là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được xác nhận thông quan;

b2) Trường hợp tại DNCX nơi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có bố trí hải quan giám sát, cơ sở để xác định hàng hóa đã xuất khẩu là tờ khai hàng hóa đã được xác nhận thông quan và xác nhận của hải quan giám sát.

6. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ là tờ khai xuất khẩu tại chỗ đã được xác nhận thông quan.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 21. Khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán được thực hiện như quy định chung về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Chương II Thông tư này.

Điều 22. Hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa

Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử hoặc xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử cùng hàng hóa để kiểm tra trước khi cho phép thông quan hàng hóa thì các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan điện tử nộp/xuất trình cho cơ quan Hải quan phải là chứng từ giấy hoặc chứng từ giấy chuyển đổi từ chứng từ điện tử.

Chương IV
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

Điều 23. Quy định chung

1. Chính sách, chế độ quản lý, hồ sơ giấy phải nộp/xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan đối với hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài được thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 117/2011/TT-BTC ngày 15/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 117/2011/TT-BTC).

2. Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài được thực hiện theo Thông tư này.

3. Các mẫu chứng từ điện tử in thực hiện theo quy định tại Thông tư số 117/2011/TT-BTC. Riêng tờ khai hải quan điện tử giao gia công chuyển tiếp in (mẫu HQ/2012-TKĐTGGCCT) và tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp in (mẫu HQ/2012-TKĐTNGCCT) được thực hiện theo mẫu quy định tại Thông tư này.

Điều 24. Thủ tục thông báo, sửa đổi hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công

1. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1) Người khai hải quan tạo thông tin về hợp đồng gia công và các thông tin về danh mục, định mức, giấy phép (nếu có) theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan tại mẫu Thông báo gia công:

a2.1) Đối với hợp đồng gia công bị từ chối thì sửa đổi, bổ sung thông tin về hợp đồng gia công theo yêu cầu của cơ quan Hải quan;

a2.2) Đối với hợp đồng gia công được chấp nhận đăng ký trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử thì người khai hải quan căn cứ hợp đồng đã được chấp nhận đăng ký để thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu;

a2.3) Đối với trường hợp cơ quan Hải quan có yêu cầu kiểm tra hồ sơ giấy hoặc kiểm tra cơ sở sản xuất trước khi đăng ký hợp đồng gia công thì người khai hải quan nộp/xuất trình các hồ sơ theo quy định.

b) Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan:

b1) Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký hợp đồng gia công và phản hồi thông tin về kết quả kiểm tra cho người khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cơ sở sản xuất.

b2) Thời hạn tiếp nhận hợp đồng gia công:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 117/2011/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài.

2. Thông báo phụ lục hợp đồng gia công

a) Các loại phụ lục hợp đồng gia công khai đến cơ quan Hải quan gồm:

a1) Nhóm phụ lục sửa đổi hợp đồng:

a1.1) Phụ lục sửa thông tin chung (ngoài những thông tin trên các danh mục kèm theo hợp đồng);

a1.2) Phụ lục hủy hợp đồng.

a2) Nhóm phụ lục bổ sung danh mục:

a2.1) Bổ sung danh mục nguyên liệu, vật tư;

a2.2) Bổ sung danh mục sản phẩm xuất khẩu;

a2.3) Bổ sung danh mục thiết bị tạm nhập khẩu để phục vụ gia công;

a2.4) Bổ sung danh mục hàng mẫu nhập khẩu.

a3) Nhóm phụ lục sửa đổi danh mục:

a3.1) Sửa đổi mã hàng (nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; sản phẩm xuất khẩu; thiết bị tạm nhập khẩu; hàng mẫu nhập khẩu);

a3.2) Sửa đổi đơn vị tính (nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; sản phẩm xuất khẩu; thiết bị tạm nhập khẩu; hàng mẫu nhập khẩu).

b) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1) Sau khi thông báo hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng gia công, người khai hải quan phải tạo thông tin theo các tiêu chí thông tin quy định tại mẫu Phụ lục hợp đồng và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b2) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan;

b3) Nộp/xuất trình các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng gia công khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

c) Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan: thực hiện như thủ tục đăng ký hợp đồng gia công.

3. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công

a) Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở văn bản thỏa thuận của thương nhân với đối tác thuê gia công:

a1) Đối với các thông tin chung của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện từ khi thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công;

a2) Đối với các thông tin khác thông tin chung của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện thông qua các phụ lục hợp đồng trước khi làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung đó;

a3) Trường hợp phát hiện sai sót trong khai báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng ngoài thời điểm quy định nêu trên, người khai hải quan được phép sửa đổi nội dung đã khai nếu có cơ sở và được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng chấp nhận;

a4) Thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng/phụ lục hợp đồng thực hiện như thủ tục thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

b) Sửa đổi, bổ sung do người khai hải quan nhầm lẫn trong khai báo hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của hải quan:

b1) Sau khi thông báo hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng gia công, người khai hải quan tạo thông tin và khai theo các tiêu chí thông tin và định dạng chuẩn quy định tại phụ lục hợp đồng gia công;

b2) Người khai hải quan phải xuất trình các chứng từ có liên quan đến nội dung sửa đổi khi cơ quan Hải quan yêu cầu;

b3) Thủ tục sửa đổi, bổ sung thực hiện tương tự thủ tục thông báo phụ lục hợp đồng gia công quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 25. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư gia công

1. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp

a) Thủ tục hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II và Chương III Thông tư này, nhưng không thực hiện việc kê khai tính thuế;

b) Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 47 Thông tư này;

c) Việc lấy mẫu nguyên liệu, vật tư gia công thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công

a) Đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư cung ứng do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

a1) Khi đưa nguyên liệu, vật tư vào cung ứng cho hợp đồng gia công người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải được hai bên thỏa thuận về tên gọi, quy cách, số lượng trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công và khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, người khai hải quan phải khai nguyên vật liệu gia công tự cung ứng theo các tiêu chí thông tin quy định tại mẫu Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng;

a2) Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, người khai hải quan thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu (nếu có) trên phụ lục tờ khai hải quan điển tử xuất khẩu.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công: được nhập khẩu theo loại hình nhập gia công tự cung ứng. Thủ tục nhập khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng

hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II và Chương III Thông tư này, nhưng không thực hiện việc kê khai tính thuế.

Điều 26. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công

Máy móc, thiết bị thuê, mượn để phục vụ gia công theo loại hình tạm nhập - tái xuất thì làm thủ tục hải quan tại cơ quan Hải quan quản lý hợp đồng gia công và thực hiện như hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 27. Thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức

1. Thủ tục thông báo định mức

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1) Tạo thông tin về định mức theo đúng các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại mẫu Định mức thực tế của sản phẩm gia công hoặc mẫu Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần) và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan tại mẫu Thông báo gia công:

a2.1) Đối với định mức được chấp nhận đăng ký trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử thì người khai hải quan căn cứ định mức đã được chấp nhận đăng ký để thực hiện thủ tục xuất khẩu, người khai hải quan chỉ nộp Bảng định mức in để công chức hải quan xác nhận khi người khai hải quan có yêu cầu;

a2.2) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu, người khai hải quan nộp/xuất trình hồ sơ để kiểm tra gồm:

a2.2.1) Bảng định mức gia công in theo mẫu Bảng đăng ký định mức: nộp 02 bản chính;

a2.2.2) Bản giải trình về cơ sở, phương pháp tính định mức của mã hàng kèm theo tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc): nộp 01 bản chụp.

a2.3) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu phải kiểm tra thực tế định mức thì người khai hải quan:

a2.3.1) Nộp hồ sơ như quy định tại điểm a2.2 khoản 1 Điều này;

a2.3.2) Xuất trình sổ sách, chứng từ có liên quan đến việc xác định định mức của mã sản phẩm doanh nghiệp đã đăng ký;

a2.3.3) Xuất trình sản phẩm để kiểm tra.

b) Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan:

b1) Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký định mức và phản hồi thông tin về kết quả kiểm tra cho người khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b2) Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công quyết định việc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế định mức;

b3) Trường hợp có kiểm tra định mức (gồm kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế định mức), công chức hải quan kiểm tra, đăng ký định mức cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và xác nhận trên Bảng định mức in do người khai hải quan nộp;

b4) Thời hạn tiếp nhận định mức:

b4.1) Trường hợp định mức chưa hợp lệ hoặc chấp nhận định mức trên cơ sở thông tin định mức thì phản hồi thông tin cho người khai hải quan chậm nhất 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận;

b4.2) Trường hợp phải kiểm tra hồ sơ giấy: chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi người khai hải quan nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan hoàn thành thủ tục kiểm tra định mức.

Trường hợp một hợp đồng/phụ lục hợp đồng có nhiều mã hàng cần kiểm tra định mức, trong 08 giờ làm việc không thể kiểm tra hết thì được kéo dài sang ngày làm việc tiếp theo nhưng thời gian kéo dài không quá 08 giờ làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra.

b4.3) Đối với trường hợp kiểm tra thực tế định mức trước khi chấp nhận định mức:

b4.3.1) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan tiến hành xong kiểm tra thực tế định mức và hoàn thành việc đăng ký định mức;

b4.3.2) Đối với trường hợp thương nhân có cơ sở sản xuất ở tỉnh, thành phố khác với nơi thông báo định mức thì chậm nhất là 08 ngày làm việc kể từ khi người khai hải quan nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan tiến hành xong kiểm tra thực tế định mức và hoàn thành việc đăng ký định mức.

2. Thủ tục điều chỉnh định mức: thực hiện tương tự thủ tục thông báo định mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 28. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài

1. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương III Thông tư này. Ngoài ra, phải thực hiện thêm:

a) Đối với người khai hải quan:

a1) Tạo thông tin theo các tiêu chí và định dạng quy định tại mẫu Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu). Tính thuế xuất khẩu (nếu có) đối với nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam để cung ứng cho hợp đồng gia công vào phụ lục tờ khai xuất khẩu nếu sản phẩm gia công xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a2) Khai thông tin đến cơ quan Hải quan nếu sản phẩm gia công được xuất khẩu cho đối tác thứ ba theo thông báo chỉ định;

a3) Xuất trình mẫu lưu nguyên liệu (đối với trường hợp có lấy mẫu) đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế.

b) Đối với cơ quan Hải quan:

Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa phải đối chiếu mẫu lưu nguyên liệu, với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm, đối chiếu bản định mức (do cơ quan Hải quan nơi đăng ký định mức xác nhận) với sản phẩm thực tế xuất khẩu.

2. Thủ tục hải quan đối với những lô hàng gia công xuất khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu quy định tại Điều 19 Thông tư này.

3. Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công đã xuất khẩu bị trả lại để sửa chữa, tái chế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 48 Thông tư này.

Điều 29. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

1. Quy định chung

a) Trên cơ sở văn bản chỉ định của các bên thuê gia công, thương nhân giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (Bên giao) và thương nhân nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp (Bên nhận) tự tổ chức việc giao, nhận hàng theo quy định tại khoản 2 dưới đây;

b) Thời điểm Bên giao làm thủ tục hải quan giao sản phẩm gia công chuyển tiếp phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công giao và không quá 15 ngày kể từ ngày Bên nhận hoàn thành thủ tục hải quan nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp. Thời điểm Bên nhận làm thủ tục hải quan nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng gia công nhận và không quá 15 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn ghi trên Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc Hóa đơn xuất khẩu của Bên giao. Quá thời hạn làm thủ tục hải quan nêu trên thì lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định và làm tiếp thủ tục hải quan.

2. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm Bên giao:

a1) Giao sản phẩm và bản chính hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất khẩu (nếu có) cho Bên nhận;

a2) Sau khi nhận được tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp đã hoàn thành thủ tục hải quan từ Bên nhận, Bên giao tạo thông tin liên quan đến việc giao hàng gia công chuyển tiếp theo các tiêu chí, định dạng chuẩn của tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp trên Hệ thống khai hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan điện tử tương tự như đối với sản phẩm gia công xuất khẩu.

Hồ sơ người khai hải quan phải nộp/xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan gồm:

a2.1) Tờ khai hải quan điện tử giao gia công chuyển tiếp bản in, mẫu HQ/2012-TKĐTGGCCT: nộp 02 bản chính;

a2.2) Tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp bản in (nhận từ Bên nhận): nộp 01 bản chính;

a2.3) Văn bản chỉ định giao hàng: nộp 01 bản chụp, xuất trình 01 bản chính;

a2.4) Phiếu xuất kho: nộp 01 bản chụp, xuất trình 01 bản chính.

b) Trách nhiệm Bên nhận:

b1) Nhận sản phẩm và hồ sơ từ Bên giao;

b2) Khai thông tin liên quan việc nhận hàng gia công chuyển tiếp theo các tiêu chí, khuôn dạng chuẩn của tờ khai nhập gia công chuyển tiếp trên Hệ thống khai hải quan điện tử và thực hiện thủ tục hải quan điện tử tương tự như đối với nguyên liệu nhập khẩu do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài.

Hồ sơ người khai hải quan phải nộp/xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan gồm:

b2.1) Tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp bản in mẫu HQ/2012-TKĐTNGCCT: nộp 02 bản chính;

b2.2) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất khẩu: nộp 01 bản chụp và xuất trình 01 bản chính;

b2.3) Xuất trình mẫu sản phẩm gia công chuyển tiếp;

b2.4) Xuất trình hàng hóa hoặc sổ sách, chứng từ liên quan đến việc nhận hàng.

b3) Sau khi làm xong thủ tục hải quan nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, Bên nhận chuyển cho Bên giao 01 tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp đã hoàn thành thủ tục hải quan để làm căn cứ thực hiện thủ tục giao sản phẩm. (01 bản chụp trong trường hợp tờ khai có xác nhận thông quan của Hải quan Bên nhận hoặc bản chính có chữ ký, dấu của Bên nhận trong trường hợp tờ khai không có xác nhận thông quan của Hải quan bên nhận).

c) Trách nhiệm Hải quan bên nhận:

c1) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài;

c2) Hải quan bên nhận chỉ kiểm tra thực tế hàng hóa khi có nghi vấn thương nhân giao nhận hàng không đúng như khai trên tờ khai gia công chuyển tiếp; trường hợp thương nhân đã đưa hàng vào sản xuất thì kiểm tra sổ sách chứng từ liên quan đến việc nhận hàng của thương nhân;

c3) Lấy mẫu, niêm phong mẫu hàng theo quy định.

d) Trách nhiệm của Hải quan bên giao:

d1) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử như đối với sản phẩm gia công xuất khẩu;

d2) Hải quan bên giao không thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa.

3. Thủ tục giao nhận nguyên phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị thuê mượn trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của đối tác thuê gia công được thực hiện tương tự như thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp quy định tại khoản 2 Điều này, nhưng không yêu cầu doanh nghiệp xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng.

Điều 30. Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công dùng để thanh toán tiền công hoặc tiêu thụ nội địa

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được quy định tại Điều 47 Thông tư này.

Đối với trường hợp sản phẩm gia công dùng để thanh toán tiền công thì hợp đồng mua bán thay bằng văn bản thỏa thuận giữa bên thuê và bên nhận gia công về việc thanh toán tiền gia công bằng sản phẩm gia công.

2. Trường hợp thương nhân nhận gia công cho thương nhân nước ngoài đồng thời là doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công thì doanh nghiệp này phải làm cả thủ tục xuất khẩu tại chỗ và thủ tục nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công.

Điều 31. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

1. Khai và gửi yêu cầu thanh khoản

Thương nhân nhận gia công khai, gửi yêu cầu thanh khoản theo các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại mẫu Yêu cầu thanh khoản gia công tới Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; trong đó có nội dung về hướng xử lý đối với số nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm (nếu có).

2. Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản

Cơ quan Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin liên quan đến yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a) Đối với thương nhân đáp ứng các tiêu chí xác định thương nhân chấp hành tốt pháp luật về hải quan để phân loại hồ sơ thanh khoản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 21 Thông tư số 117/2011/TT-BTC:

a1) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp thì phản hồi thông báo chấp nhận kết quả thanh khoản theo mẫu Thông báo gia công cho người khai hải quan;

a2) Nếu kết quả kiểm tra không phù hợp thì yêu cầu thương nhân nộp hồ sơ thanh khoản bản giấy theo quy định để kiểm tra chi tiết; phản hồi thông tin, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công.

b) Đối với thương nhân không đáp ứng các tiêu chí xác định thương nhân chấp hành tốt pháp luật về hải quan để phân loại hồ sơ thanh khoản hoặc thương nhân chấp hành tốt pháp luật về hải quan nhưng có dấu hiệu nghi vấn hoặc đối với trường hợp kiểm tra xác suất 5% hợp đồng gia công của thương nhân chấp hành tốt pháp luật hải quan để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của thương nhân thì sau khi kiểm tra, đối chiếu thông tin yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản theo quy định để kiểm tra chi tiết hồ sơ và phản hồi thông tin, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công.

3. Thời hạn tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản

a) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra, đối chiếu thông tin liên quan đến yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh khoản của người khai hải quan, công chức hải quan hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu thông tin liên quan đến yêu cầu thanh khoản.

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra, đối chiếu chi tiết hồ sơ thanh khoản do người khai hải quan nộp:

Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ thanh khoản đầy đủ, hợp lệ, công chức hải quan hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra chi tiết, đối chiếu hồ sơ thanh khoản.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm

Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan Hải quan hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản, thương nhân làm thủ tục hải quan để giải quyết số nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải (nếu có).

Sau khi hoàn thành giải quyết số nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải, thương nhân phải có văn bản thông báo kèm các chứng từ liên quan gửi đến cơ quan Hải quan để làm cơ sở xác nhận hoàn thành thanh khoản.

5. Xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản

a) Trường hợp hợp đồng/phụ lục hợp đồng không có nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế thải:

Chậm nhất 01 ngày làm việc sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu, lãnh đạo Chi cục xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và xác nhận trên hồ sơ thanh khoản trong trường hợp có kiểm tra hồ sơ thanh khoản.

b) Trường hợp hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công có nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế thải:

Chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản thông báo đã hoàn thành thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm, phế thải, lãnh đạo Chi cục xác nhận hoàn thành thủ tục thanh khoản trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và xác nhận trên hồ sơ thanh khoản trong trường hợp có kiểm tra hồ sơ thanh khoản.

Điều 32. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn

Theo sự thỏa thuận trong hợp đồng gia công và quy định của pháp luật, người khai hải quan quyết định phương thức xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê mượn theo các hình thức sau:

1. Bán tại thị trường Việt Nam: thủ tục hải quan thực hiện theo phương thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 47 Thông tư này.

2. Xuất khẩu trả ra nước ngoài: thủ tục hải quan xuất trả nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê mượn ra nước ngoài thực hiện như đối với lô hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương III Thông tư này. Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa phải đối chiếu nguyên liệu xuất trả với mẫu lưu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu; đối chiếu chủng loại, ký mã hiệu của máy móc thiết bị ghi trên tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai chuyển tiếp gần nhất với máy móc thiết bị tái xuất.

3. Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam: thủ tục hải quan chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị sang hợp đồng gia công khác thực hiện như thủ tục hải quan giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp hướng dẫn tại Điều 29 Thông tư này.

4. Thủ tục hải quan biếu, tặng máy móc, thiết bị thuê, mượn; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; thủ tục tiêu hủy phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam và thủ tục xử lý đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa do thương nhân tự cung ứng bằng hình thức nhập khẩu từ nước ngoài theo loại hình gia công: thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 và khoản 3 Điều 23 Thông tư số 117/2011/TT-BTC.

Chương V
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 33. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; sản phẩm xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu; thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

1. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo Điều 30 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính, sản phẩm xuất khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu (dưới đây gọi tắt là SXXK) thực hiện theo Điều 31 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

2. Người khai hải quan đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu SXXK theo khoản 2 Điều 32 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

a) Thủ tục đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Khai đầy đủ các nội dung theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn tại Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và gửi thông tin đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a1.2) Nhận phản hồi chấp nhận hoặc từ chối đăng ký và thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký và phản hồi thông tin cho người khai hải quan trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ lúc nhận được Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trên hệ thống.

b) Sửa đổi danh mục nguyên liệu, vật tư:

b1) Việc khai thông tin sửa đổi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được thực hiện trước khi nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

b2) Thủ tục sửa đổi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được thực hiện như thủ tục đăng ký nguyên liệu, vật tư.

3. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư theo danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã đăng ký được thực hiện như thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng mua bán, quy định tại Chương III Thông tư này tại cơ quan Hải quan nơi đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Điều 34. Thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức nguyên liệu, vật tư và đăng ký sản phẩm xuất khẩu

1. Việc thông báo, điều chỉnh định mức và đăng ký sản phẩm xuất khẩu thực hiện tại Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.

2. Thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức nguyên liệu, vật tư thực hiện tương tự như hướng dẫn đối với hàng gia công xuất khẩu tại Điều 27 Thông tư này.

3. Thông tin về sản phẩm xuất khẩu trong Bảng thông báo định mức khi người khai hải quan thông báo định mức được tự động cập nhật vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai hải quan không phải đăng ký sản phẩm xuất khẩu.

4. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước, sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, trước khi xuất khẩu sản phẩm thì người khai hải quan phải đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư và thông báo, điều chỉnh định mức theo quy định.

Điều 35. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

1. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm thực hiện như thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo hợp đồng mua bán, quy định tại Chương III Thông tư này.

Đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế, người khai hải quan phải xuất trình mẫu lưu trong trường hợp có lấy mẫu nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa phải đối chiếu mẫu lưu với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm; đối chiếu định mức nguyên liệu, vật tư với sản phẩm thực tế xuất khẩu. Trường hợp mẫu lưu không phù hợp với sản phẩm xuất khẩu thì công chức hải quan phải lấy mẫu sản phẩm xuất khẩu để trưng cầu giám định. Trong khi chờ kết quả giám định, cơ quan Hải quan tiếp tục thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa.

Khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm, nếu người khai hải quan có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và có nhu cầu hoàn thuế đối với lượng nguyên liệu, vật tư này thì phải khai thông tin theo định dạng chuẩn tại Bảng kê nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa.

3. Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm tại Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu hoặc người khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu khác người khai hải quan xuất khẩu sản phẩm thì trước khi thanh khoản:

a) Người khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gửi thông tin các tờ khai này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư cập nhật các tờ khai này vào hệ thống.

Điều 36. Thanh khoản tờ khai nhập khẩu

1. Thủ tục thanh khoản tờ khai nhập khẩu thực hiện tại Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.

2. Nguyên tắc thanh khoản

a) Tất cả nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình sản xuất xuất khẩu đều phải được thanh khoản;

b) Người khai hải quan lựa chọn những tờ khai nhập khẩu, tờ khai xuất khẩu để đưa vào thanh khoản nhưng phải phù hợp với phương pháp hạch toán hàng tồn kho của doanh nghiệp và đảm bảo nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phải có trước sản phẩm xuất khẩu.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư thuộc những tờ khai nhập khẩu được chọn đưa vào thanh khoản chưa đưa vào sản xuất hàng xuất khẩu nên chưa thanh khoản được thì người khai hải quan phải khai thông tin nguyên vật liệu chưa đưa vào thanh khoản theo đúng các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại Bảng kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản.

c) Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào thanh khoản phải đảm bảo đã được cơ quan Hải quan quyết định thông quan và có hàng hóa đã thực xuất, thực nhập.

d) Tờ khai nhập khẩu có thể được thanh khoản nhiều lần. Một tờ khai xuất khẩu chỉ được thanh khoản một lần.

Trường hợp sản phẩm xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu của tờ khai nhập khẩu theo hợp đồng mua bán đăng ký tại Chi cục Hải quan khác thì một tờ khai xuất khẩu có thể được thanh khoản từng phần.

3. Hồ sơ thanh khoản điện tử

a) Thông tin chung đề nghị thanh khoản;

b) Danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản (bao gồm cả các tờ khai nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa có liên quan);

c) Danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản (bao gồm cả các tờ khai xuất theo loại hình gia công, tờ khai theo loại hình tái xuất và các tờ khai xuất khẩu đăng ký ở địa điểm làm thủ tục khác);

d) Các thông tin giải trình chi tiết lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu thuộc các tờ khai nhập khẩu đưa vào thanh khoản sử dụng vào các mục đích dưới đây (nếu có):

d1) Bảng kê nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chưa đưa vào thanh khoản (trong trường hợp doanh nghiệp chỉ sử dụng một phần nguyên liệu, vật tư để sản xuất mà không sử dụng toàn bộ nguyên liệu, vật tư trên tờ khai nhập khẩu này, sau đó dùng nguyên liệu, vật tư của tờ khai nhập khẩu tiếp theo để thanh khoản);

d2) Bảng kê nguyên liệu, vật tư xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công;

d3) Bảng kê nguyên liệu, vật tư tái xuất;

d4) Bảng kê nguyên liệu, vật tư không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách (bao gồm nguyên liệu, vật tư đề nghị chuyển loại hình, tiêu hủy, biếu tặng…).

4. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thanh khoản

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1) Khai đầy đủ các nội dung theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn tại hồ sơ thanh khoản điện tử và gửi thông tin đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử;

a2) Nhận phản hồi chấp nhận hoặc từ chối đăng ký và thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

b) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b1) Tiếp nhận hồ sơ thanh khoản điện tử;

b2) Tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu thanh khoản và phản hồi thông tin kết quả thanh khoản cho người khai hải quan trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh khoản trên hệ thống.

Trường hợp kết quả thanh khoản không được chấp nhận thì công chức hải quan phản hồi thông tin từ chối, nêu rõ lý do hoặc đề xuất tiến hành kiểm tra sau thông quan khi cần thiết.

Trường hợp kết quả thanh khoản được chấp nhận thì người khai hải quan và Chi cục Hải quan làm tiếp thủ tục hoàn thuế, không thu thuế theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

5. Hồ sơ, thủ tục xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo Điều 10, Điều 18, Điều 118, Điều 127, Điều 128, Điều 129, Điều 130, Điều 131 và khoản 2 Điều 132 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

Riêng các mẫu biểu sau thực hiện theo Thông tư này:

a) Bảng kê các tờ khai xuất khẩu đưa vào thanh khoản: người khai hải quan không phải nộp, sử dụng Danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản (quy định tại điểm c khoản 3 Điều này) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Bảng báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư: thực hiện theo mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu: thực hiện theo mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chi cục Hải quan làm thủ tục thanh khoản thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế xử lý hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật (nếu có).

7. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không đưa vào sản xuất và xuất khẩu hết, doanh nghiệp đề nghị được chuyển tiêu thụ nội địa thì phải có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục để chuyển tiêu thụ nội địa và thanh khoản trên cơ sở tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, không đăng ký tờ khai mới mà chỉ khai và nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có), thuế bảo vệ môi trường (nếu có) theo quy định. Thời hạn nộp thuế, phạt chậm nộp thuế thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Cơ quan Hải quan khi tiến hành thanh khoản phải đóng dấu "đã thanh khoản" trên bản chính tờ khai xuất khẩu người khai hải quan lưu; đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu có thuế suất bằng 0% thì đóng dấu "đã thanh khoản" lên bản chính tờ khai nhập khẩu người khai hải quan lưu.

Trường hợp thanh khoản từng phần thì phải lập phụ lục ghi rõ nội dung đã thanh khoản (tờ khai nhập khẩu, nguyên vật liệu, tiền thuế…) để làm cơ sở cho việc thanh khoản phần tiếp theo.

Điều 37. Thủ tục đối với trường hợp sản phẩm được bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu

1. Người khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, thông báo định mức, thanh khoản theo quy định tại Thông tư này.

2. Người khai hải quan trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Thông tư này. Tờ khai xuất khẩu đăng ký theo loại hình SXXK; trên tờ khai xuất khẩu ghi rõ "sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu" và ghi tên doanh nghiệp bán sản phẩm tại phần "Ghi chép khác" trên tờ khai hải quan điện tử.

Chương VI
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Điều 38. Nguyên tắc chung

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất quy định tại Thông tư này được áp dụng cho DNCX trong khu chế xuất và DNCX ngoài khu chế xuất.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX được quản lý theo mục đích sử dụng và nguồn nhập khẩu

a) Quản lý theo mục đích sử dụng:

a1) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất (bao gồm cả trường hợp DNCX nhận gia công cho nước ngoài, xuất nhập khẩu tại chỗ), đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng thì DNCX làm thủ tục hải quan theo quy định tại Chương này và thực hiện báo cáo hàng hóa theo chế độ nhập - xuất - tồn thực tế.

Hàng nhập khẩu đăng ký theo mục đích sử dụng nào thì khi xuất ra cũng phải cân đối theo mục đích sử dụng đó.

Việc quản lý hàng hóa theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng được DNCX tự xác định và khai báo khi đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu và danh mục hàng hóa xuất khẩu. DNCX phải khai mục đích sử dụng thống nhất từ khi đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, đăng ký tờ khai nhập khẩu, tờ khai xuất khẩu, khai báo nhập kho, khai báo xuất kho cho đến khi thanh khoản.

a2) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX (bao gồm cả phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng; hàng hóa là vật liệu xây dựng đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan để xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu phi thuế quan) quản lý theo mục đích sử dụng khác ngoài mục đích quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều này thì không thực hiện quản lý theo chế độ nhập - xuất - tồn thực tế quy định tại Chương này, khi xuất khẩu, nhập khẩu DNCX làm thủ tục hải quan và được quản lý theo từng loại hình tương ứng quy định tại các chương khác của Thông tư này, Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010; Thông tư số 11/2012/TT-BTC ngày 04/2/2012 và các văn bản khác có liên quan của Bộ Tài chính.

Trường hợp hàng hóa của DNCX gia công với nội địa, DNCX không làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công.

b) Quản lý theo nguồn nhập khẩu:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được phân loại xác định như sau:

b1) Hàng hóa xuất, nhập khẩu với nước ngoài gồm: mua bán, gia công với nước ngoài; mua bán, gia công giữa các DNCX với nhau; xuất nhập với kho ngoại quan;

b2) Hàng hóa xuất, nhập khẩu với nội địa gồm: mua bán, gia công với nội địa.

3. Hàng hóa luân chuyển giữa DNCX và chi nhánh của DNCX trong nội địa không phải làm thủ tục hải quan. Trước khi luân chuyển DNCX phải thông báo cho cơ quan Hải quan nơi quản lý DNCX các nội dung sau: tên hàng hóa luân chuyển, đơn vị tính, số lượng, địa điểm chuyển đi, địa điểm chuyển đến, nguồn

nhập khẩu hàng hóa (nếu hàng hóa là nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu phải ghi chi tiết theo tờ khai nhập khẩu), thời gian dự kiến luân chuyển và phải có Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ theo đúng quy định tại điểm 2.6 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư 153/2010/TT-BTC.

Riêng hàng hóa luân chuyển giữa DNCX và chi nhánh của DNCX trong nội địa để tiêu thụ nội địa (trừ trường hợp luân chuyển hàng hóa nhập khẩu thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX đã được thông quan): DNCX và chi nhánh trong nội địa phải làm thủ tục hải quan theo hướng dẫn tại điểm a khoản 4 Điều 42 Thông tư này và thực hiện chính sách thuế theo quy định.

4. Hàng hóa nhập khẩu của DNCX quản lý theo mục đích sử dụng là tiêu dùng, được quản lý như sau:

a) Hàng tiêu dùng để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp gồm: văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giầy, ủng, găng tay) có nguồn nhập khẩu từ nội địa thì DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan đối với loại hàng hóa này, nếu nguồn nhập khẩu từ nước ngoài thì DNCX phải làm thủ tục hải quan theo quy định;

b) Hàng tiêu dùng phục vụ nhà xưởng (ví dụ: vải, giấy để lau máy móc, thiết bị; xăng dầu để chạy máy phát điện) hoặc hàng tiêu dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất nhưng không xây dựng được theo định mức sản phẩm (ví dụ: Dầu làm sạch khuôn; găng tay bảo hộ lao động; bút lông đánh dấu sản phẩm bị lỗi; màng nhựa để bao bọc kiện hàng chống bụi trong nhà xưởng) thì phải làm thủ tục hải quan theo quy định.

b1) Việc phân định hàng hóa là hàng tiêu dùng phục vụ nhà xưởng, không thỏa mãn điều kiện làm tài sản cố định, được căn cứ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam;

b2) Việc phân định hàng hóa là hàng tiêu dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất nhưng không xây dựng được theo định mức sản phẩm, do doanh nghiệp tự xác định và khai báo khi đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu.

c) Chế độ khai báo xuất kho, nhập kho đối với hàng hóa tiêu dùng đã làm thủ tục hải quan khi nhập khẩu vào DNCX được thực hiện khai báo một tháng một lần.

Định kỳ hàng tháng, từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, DNCX phải khai thông tin hàng hóa xuất nhập tiêu dùng của tháng trước đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c1) Doanh nghiệp khai báo và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo đến cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan chỉ kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa tồn kho tại doanh nghiệp khi có nghi vấn hoặc theo kế hoạch kiểm tra sau thông quan;

c2) Khi khai báo xuất kho tiêu dùng, doanh nghiệp phải khai thông tin xuất tiêu dùng theo mục đích phục vụ tiêu dùng hoặc tiêu dùng nhưng chuyển mục đích sử dụng sang tồn kho ở trạng thái khác (tài sản cố định, sản xuất).

5. Nội dung thông tin doanh nghiệp khai báo đến cơ quan Hải quan phải phù hợp với nội dung dữ liệu theo dõi thực tế và sổ sách kế toán tại doanh nghiệp, bao gồm:

a) Danh mục hàng hóa nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan phải phù hợp với dữ liệu quản lý hàng hóa tại kho của doanh nghiệp về mã ký hiệu hàng hóa, chủng loại, đơn vị tính;

b) Định mức tiêu hao nguyên vật liệu thông báo với cơ quan Hải quan phải phù hợp với định mức thực tế sản xuất tại doanh nghiệp;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu phải phù hợp với hàng hóa ghi trên phiếu nhập kho, phiếu xuất kho tại doanh nghiệp về mã ký hiệu hàng hóa, chủng loại, đơn vị tính, số lượng;

d) Hàng hóa tồn kho thực tế DNCX khai báo khi thanh khoản với cơ quan Hải quan phải phù hợp với hàng hóa tồn kho theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp và "Bảng tổng hợp hàng hóa nhập - xuất - tồn" theo dõi tại cơ quan Hải quan trong cùng kỳ báo cáo.

6. Xử lý khi phát sinh sai lệch giữa khai báo trên tờ khai, chứng từ với thực tế nhập kho, xuất kho:

a) Trường hợp trước khi nhập kho, xuất kho và trong thời gian được phép khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan điện tử theo quy định, nếu có sự sai lệch về tên hàng, chủng loại, số lượng, đơn vị tính của hàng hóa giữa thực tế nhập kho, xuất kho với nội dung trên tờ khai, chứng từ doanh nghiệp phải kê khai sửa đổi, bổ sung như khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan;

b) Trường hợp sau khi nhập kho, xuất kho và ngoài thời gian được phép khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan điện tử theo quy định, doanh nghiệp phát hiện sai lệch và khai báo giải trình có cơ sở, cơ quan Hải quan sẽ xem xét chấp nhận đối với từng trường hợp:

b1) Đối với sai lệch về lượng, DNCX khai thông tin giải trình theo đúng tiêu chí và khuôn dạng chuẩn theo mẫu Thông báo giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo đến cơ quan Hải quan;

b2) Đối với sai lệch về các chỉ tiêu khác, doanh nghiệp kê khai sửa đổi, bổ sung như khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan.

7. Việc kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của DNCX được dựa trên dữ liệu theo dõi nhập - xuất - tồn trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan với báo cáo nhập - xuất - tồn thực tế của doanh nghiệp

và cơ sở tờ khai nhập khẩu, tờ khai xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, định mức, chứng từ và sổ sách kế toán liên quan.

Việc giám sát trực tiếp tại cổng ra vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

8. DNCX được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối hàng hóa thì thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với hợp đồng mua bán.

Đối với hàng hóa nhập khẩu theo loại hình này, DNCX thực hiện chế độ báo cáo hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ vào báo cáo xuất - nhập - tồn kho với cơ quan Hải quan quản lý DNCX theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 44 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

9. Thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX thực hiện theo quy định tại các Luật Thuế hiện hành.

10. Trước khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử và báo cáo theo chế độ nhập - xuất - tồn thực tế quy định tại Chương này, DNCX tiến hành thanh khoản đối với tài sản, hàng hóa nhập khẩu, xác định hàng hóa còn tồn kho theo sổ sách kế toán của DNCX và gửi báo cáo thanh khoản hàng hóa tồn đến cơ quan hải quan.

- Mẫu báo cáo thanh khoản hàng tồn kho theo sổ sách sử dụng mẫu 10/HSTK-CX (Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu nhập khẩu) ban hành kèm theo Phụ lục VI Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

- Mẫu báo cáo hàng tồn kho thực tế theo sổ sách kế toán tại DNCX sử dụng mẫu số 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Cơ quan hải quan kiểm tra và xác định số lượng hàng hóa tồn như sau:

a1) Trường hợp số lượng hàng hóa tồn kho theo sổ sách của cơ quan hải quan và số lượng hàng hóa tồn kho thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX bằng nhau: lấy số lượng tồn kho theo sổ sách của cơ quan Hải quan làm căn cứ để chuyển tồn đầu kỳ;

a2) Trường hợp số lượng hàng hóa tồn kho theo sổ sách của cơ quan hải quan và số lượng hàng hóa tồn kho thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX không bằng nhau: trên cơ sở giải trình của DNCX, công chức hải quan đề xuất xử lý thuế, xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) theo chính sách hiện hành, trình Chi cục trưởng phê duyệt và thông báo cho DNCX biết kết quả xử lý. Sau khi xử lý xong, lấy số lượng hàng hóa tồn kho theo thực tế sổ sách kế toán của DNCX làm căn cứ để chuyển tồn đầu kỳ.

b) Sau khi có kết quả xử lý của cơ quan Hải quan về số lượng hàng hóa tồn cuối kỳ, DNCX tự chuyển đổi hàng hóa tồn này sang theo danh mục hàng hóa mới đã được chuẩn hóa phù hợp với quản lý kho của DNCX và khai thông tin hàng hóa

tồn theo danh mục hàng hóa mới đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo mẫu Thông tin báo cáo hàng tồn kho của DNCX.

Nội dung thông tin hàng hóa tồn đã được chuẩn hóa do doanh nghiệp khai báo đến cơ quan Hải quan phải phù hợp với nội dung dữ liệu theo dõi thực tế và sổ sách kế toán tại doanh nghiệp như hướng dẫn nêu tại khoản 5 Điều này.

c) Cơ quan Hải quan tiếp nhận thông tin cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để theo dõi hàng hóa tồn đầu kỳ theo từng mục đích sử dụng và từng nguồn nhập khẩu.

11. Việc xử lý đối với tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất và ngược lại được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 45 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

Điều 39. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: thủ tục hải quan làm tại Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX.

2. Đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa: doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX hoặc Chi cục Hải quan nơi có trụ sở chính của doanh nghiệp nội địa.

3. Đối với hàng hóa gia công giữa hai DNCX: doanh nghiệp nhận gia công làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX nhận gia công.

Điều 40. Đăng ký, sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu

1. Việc đăng ký danh mục hàng hóa được phân loại như sau:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng, DNCX phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu quản lý theo mục đích sử dụng khác, DNCX thực hiện đăng ký danh mục theo từng loại hình tương ứng (nếu có).

2. Thời điểm đăng ký, sửa đổi bổ sung

a) Thời điểm đăng ký danh mục:

a1) Đối với hàng hóa nhập khẩu: đăng ký danh mục trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên;

a2) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a2.1) Nếu hàng hóa là sản phẩm do DNCX sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, thì phải đăng ký danh mục trước khi làm thủ tục thông báo định mức;

a2.2) Nếu hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa nhập khẩu ban đầu, thì không phải đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, DNCX dùng danh mục hàng hóa nhập khẩu ban đầu đã đăng ký với cơ quan Hải quan để khai báo khi xuất khẩu.

b) Thời điểm sửa đổi, bổ sung danh mục:

b1) Sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nhập khẩu:

b1.1) Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư cho sản phẩm xuất khẩu: người khai hải quan được sửa đổi tất cả các thông tin danh mục hàng hóa nhập khẩu trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên hoặc trước khi thông báo định mức tùy theo thời điểm nào có trước;

b1.2) Trường hợp hàng hóa không phải là nguyên liệu, vật tư cho sản phẩm xuất khẩu: người khai hải quan được sửa đổi tất cả các thông tin danh mục hàng hóa nhập khẩu trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên.

b2) Sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa xuất khẩu:

b2.1) Nếu hàng hóa là sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu thì người khai hải quan được sửa đổi trước khi làm thủ tục thông báo định mức;

b2.2) Nếu hàng hóa không phải là sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu thì người khai hải quan được quyền sửa đổi trước khi làm thủ tục xuất khẩu.

c) Trường hợp phát hiện sai sót trong khai báo các loại danh mục ngoài thời điểm quy định ở điểm b khoản 2 Điều này, người khai hải quan được phép sửa đổi nội dung đã khai nếu có lý do hợp lý và được Chi cục trưởng chấp nhận nhưng không được phép sửa đổi mã hàng hóa và đơn vị tính hàng hóa.

3. Thủ tục đăng ký, sửa đổi bổ sung

a) Người khai hải quan tạo thông tin khai về các danh mục theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn về tên gọi hàng hóa, mã HS, mã hàng hóa, đơn vị tính, mục đích sử dụng, thông báo theo hệ thống danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành và phải khai thống nhất từ khi nhập hàng vào doanh nghiệp chế xuất cho đến khi DNCX chấm dứt hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu. Người khai hải quan tạo thông tin khai về các danh mục theo mẫu Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào DNCX và Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi DNCX.

Việc đăng ký, tiếp nhận thông tin phản hồi của DNCX thực hiện như quy định tại Điều 33 Thông tư này.

b) Việc kiểm tra tiếp nhận các nội dung tại danh mục của cơ quan Hải quan thực hiện như quy định tại Điều 33 Thông tư này.

Điều 41. Thông báo, điều chỉnh định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư cho sản phẩm xuất khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm, phế phẩm (nếu có) được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu có mục đích sử dụng là sản xuất thì phải thông báo

định mức trước khi xuất khẩu, trường hợp tái xuất nguyên liệu thì không phải khai định mức.

2. DNCX khai thông tin về định mức theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại mẫu Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất hoặc mẫu Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần).

3. Trình tự các bước áp dụng như thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức hàng hóa gia công quy định tại Thông tư này. Các định nghĩa về định mức nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tỷ lệ hao hụt; chính sách, chế độ quản lý thực hiện như quy định tại Thông tư số 117/2011/TT-BTC ngày 15/8/2011 của Bộ Tài chính.

Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của DNCX

1. Đối với hàng hóa DNCX nhập khẩu từ nước ngoài, từ kho ngoại quan, từ DNCX khác

a) Hàng hóa nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất (bao gồm cả trường hợp DNCX nhận gia công cho nước ngoài; nhập khẩu tại chỗ), đầu tư, tiêu dùng, DNCX làm thủ tục nhập khẩu như thủ tục hải quan đối với hợp đồng mua bán (trừ việc kê khai thuế) quy định tại Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là đầu tư, trong hồ sơ hải quan điện tử phải kèm công văn (bản giấy hoặc bản scan) đề nghị nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định của DNCX và danh mục hàng hóa (chi tiết tên hàng, số lượng hàng, đơn vị tính, mã HS, quy cách chủng loại, trị giá hàng nhập khẩu của lô hàng, tổng vốn đầu tư tạo tài sản cố định đã đăng ký và tổng vốn đầu tư tạo tài sản cố định còn lại trước khi nhập khẩu lô hàng này).

b) Trường hợp hàng hóa mua, bán giữa các DNCX với nhau quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng, các DNCX làm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu như thủ tục hải quan đối với hợp đồng mua bán (trừ việc kê khai thuế) quy định tại Thông tư này. Các DNCX thực hiện các bước và thời hạn làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu theo mục đích là mua bán (quyền nhập khẩu), DNCX làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài theo hợp đồng mua bán (kê khai tính thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế bảo vệ môi trường (nếu có)).

2. Đối với hàng hóa DNCX nhập khẩu từ nội địa theo hình thức mua bán

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ nội địa quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng, DNCX làm thủ tục nhập khẩu theo điểm a khoản 1

Điều này (bao gồm cả mặt hàng xăng dầu DNCX mua từ thương nhân có giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu hoặc mua từ nội địa);

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ nội địa quản lý theo mục đích sử dụng khác (trừ hàng hóa nhập khẩu theo điểm c khoản 2 Điều này), DNCX làm thủ tục nhập khẩu theo loại hình tương ứng;

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ nội địa quản lý theo mục đích sử dụng là mua bán (thực hiện quyền xuất khẩu), DNCX làm thủ tục hải quan nhập khẩu như thủ tục hải quan đối với hợp đồng mua bán (trừ việc kê khai thuế) quy định tại Thông tư này.

Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa thực hiện các bước và thời hạn làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

3. Đối với hàng hóa của DNCX xuất khẩu ra nước ngoài, xuất vào kho ngoại quan, xuất sang DNCX khác

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả xuất khẩu tại chỗ) có nguồn nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng, DNCX làm thủ tục xuất khẩu như thủ tục hải quan đối với hợp đồng mua bán (trừ việc kê khai thuế) quy định tại Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa mua, bán giữa các DNCX với nhau quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng thực hiện theo quy định tại điểm này, DNCX mua làm thủ tục nhập khẩu và DNCX bán làm thủ tục xuất khẩu như thủ tục hải quan đối với hợp đồng mua bán (trừ việc kê khai thuế) quy định tại Thông tư này. Các DNCX thực hiện các bước và thời hạn làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

b) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo mục đích là mua bán (quyền xuất khẩu), DNCX làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài theo hợp đồng mua bán (kê khai tính thuế xuất khẩu (nếu có)).

4. Đối với hàng hóa của DNCX bán vào nội địa, hàng hóa xuất dùng sửa chữa sản phẩm tái nhập, hàng hóa mua từ doanh nghiệp nội địa nhưng không đạt yêu cầu trả lại nội địa để sửa chữa tái nhập và hàng hóa xuất khẩu khác (trừ trường hợp xuất khẩu ra nước ngoài):

a) Đối với sản phẩm, phế liệu, phế phẩm (trong đó phế liệu, phế phẩm chưa được xây dựng trong định mức) được phép bán vào thị trường nội địa, có nguồn nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất: DNCX làm thủ tục xuất khẩu theo điểm a khoản 3 Điều này. Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo loại hình tương ứng.

Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa thực hiện các bước và thời hạn làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

b) Đối với phế liệu, phế phẩm (nằm trong tỷ lệ hao hụt) có nguồn nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất được phép bán vào thị trường nội địa: DNCX không làm thủ tục xuất khẩu. Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo từng loại hình tương ứng.

Thời hạn doanh nghiệp nội địa phải làm thủ tục hải quan chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày DNCX xuất hóa đơn bán hàng.

c) Đối với hàng hóa xuất thanh lý từ nguồn nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là đầu tư, tiêu dùng, DNCX khai thông tin thanh lý hàng hóa theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng quy định theo mẫu Thông tin chứng từ thanh lý TSCĐ. Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo loại hình tương ứng.

Thời hạn khai thông tin thay đổi mục đích sử dụng theo khoản 8 và khoản 9 Điều 10 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa thực hiện các bước làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

d) Đối với hàng hóa xuất dùng để sửa chữa sản phẩm tái nhập và hàng hóa xuất khẩu khác từ nguồn nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là sản xuất, đầu tư, tiêu dùng, DNCX khai thông tin theo mẫu Thông báo xuất kho.

Định kỳ hàng tháng, từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, DNCX phải khai thông tin hàng hóa xuất kho của tháng trước đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

đ) Đối với hàng hóa được nhập khẩu từ nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối, sau đó xuất bán vào nội địa, xuất bán cho DNCX khác:

đ1) Trường hợp xuất bán cho các doanh nghiệp nội địa, DNCX làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài theo hợp đồng mua bán (không kê khai tính thuế xuất khẩu). Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo loại hình tương ứng;

đ2) Trường hợp bán lại hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế cho DNCX khác, DNCX bán hàng làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài theo hợp đồng mua bán (không kê khai tính thuế xuất khẩu). DNCX mua hàng làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài theo hợp đồng mua bán (kê khai và nộp thuế theo quy định).

Doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa hoặc DNCX khác thực hiện các bước và thời hạn làm thủ tục hải quan như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

e) Trường hợp hàng hóa mua từ doanh nghiệp nội địa nhưng không đạt yêu cầu trả lại nội địa để sửa chữa tái nhập, DNCX không mở tờ khai (trừ trường hợp hàng hóa trả lại cho doanh nghiệp nội địa nhưng sau đó không tái nhập trở lại DNCX, DNCX phải khai thông tin theo mẫu Thông báo xuất kho như hướng dẫn tại điểm d khoản 4 Điều này), doanh nghiệp nội địa mở tờ khai tái nhập theo loại hình tương ứng.

Thời hạn doanh nghiệp nội địa phải làm thủ tục hải quan tái nhập chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày DNCX giao hàng.

5. Hàng hóa gia công (trừ gia công cho nước ngoài)

a) Đối với hàng hóa do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công: doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài. DNCX không làm thủ tục hải quan;

b) Đối với hàng hóa do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa: doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài theo Thông tư số 117/2011/TT-BTC ngày 15/8/2011 của Bộ Tài chính. DNCX không làm thủ tục hải quan.

Riêng trường hợp DNCX có cung ứng nguyên vật liệu, DNCX khai thông tin cung ứng nguyên vật liệu cung ứng theo đúng khuôn dạng tại mẫu Thông báo xuất kho. Định kỳ hàng tháng, từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, DNCX phải khai thông tin hàng hóa xuất cung ứng của tháng trước đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Hàng hóa gia công giữa các DNCX với nhau thì DNCX nhận gia công làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài.

6. Đối với hàng hóa của DNCX xuất vào nội địa để sửa chữa

a) Trước khi mang hàng hóa ra bên ngoài để sửa chữa, DNCX khai thông tin xuất sửa chữa đến hệ thống hải quan theo đúng khuôn dạng tại mẫu Thông báo xuất kho, trong đó có nội dung: lý do, thời gian sửa chữa. DNCX không phải đăng ký tờ khai hải quan;

b) Khi nhập lại hàng hóa, DNCX khai thông tin nhập hàng sửa chữa đến hệ thống hải quan theo đúng khuôn dạng tại mẫu Thông báo nhập kho;

c) Quá thời hạn đăng ký sửa chữa mà DNCX không đưa hàng trở lại, nếu DNCX có văn bản giải trình lý do hợp lý, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý DNCX xem xét gia hạn 01 lần theo thời hạn thỏa thuận sửa chữa giữa các doanh

nghiệp. Trường hợp không có lý do hợp lý thì xử lý theo hướng dẫn đối với hàng chuyển đổi mục đích sử dụng.

7. Thủ tục khai báo đối với hàng hóa xuất kho có nguồn nhập khẩu quản lý theo mục đích sử dụng là tiêu dùng

a) Đối với hàng hóa xuất kho theo mục đích xuất tiêu dùng:

a1) DNCX khai thông tin Phiếu xuất kho theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng quy định theo mẫu Thông báo xuất kho, gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a2) Cơ quan Hải quan tiếp nhận thông tin do doanh nghiệp khai đến để làm cơ sở theo dõi nhập - xuất - tồn đối với loại hàng hóa này.

b) Đối với hàng hóa xuất kho theo mục đích xuất tiêu dùng nhưng đã thay đổi sang mục đích khác (sản xuất, đầu tư):

Ví dụ: DNCX nhập khẩu thép để làm kệ đựng sản phẩm (tiêu dùng), nhưng sau đó lại dùng số thép nhập khẩu này để sản xuất ra khuôn (đầu tư tài sản cố định) hoặc dùng thép để sản xuất sản phẩm (sản xuất).

Khi xuất kho hàng hóa, DNCX khai báo thông tin xuất kho hàng hóa nhập khẩu ban đầu đến cơ quan Hải quan theo điểm a khoản 7 Điều này; đồng thời khai báo thông tin nhập kho đối với hàng hóa mới được hình thành từ việc chuyển đổi hàng hóa nhập khẩu ban đầu theo mẫu Thông báo nhập kho, để cơ quan Hải quan tiếp tục theo dõi nhập khẩu đối với hàng hóa mới này.

Định kỳ hàng tháng, từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng sau, DNCX phải khai thông tin hàng hóa xuất nhập của tháng trước đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

8. Thủ tục tiêu hủy đối với hàng hóa tại DNCX

a) Trách nhiệm của DNCX:

a1) Trước khi tiến hành tiêu hủy hàng hóa, DNCX phải khai thông tin về việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm (trừ phế liệu đã tính trong định mức, tỷ lệ hao hụt), máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng cho cơ quan Hải quan, kèm văn bản cho phép tiêu hủy tại Việt Nam của Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng quy định theo mẫu Thông tin tiêu hủy nguyên vật liệu, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa khác;

a2) Trường hợp hàng hóa tiêu hủy là sản phẩm, phế phẩm, trước khi tiêu hủy, DNCX phải khai thông báo định mức của sản phẩm, phế phẩm như thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức hàng hóa gia công quy định tại Thông tư này;

a3) Đối với sản phẩm, phế phẩm sau quá trình tiêu hủy được xử lý như sau:

a3.1) Nếu còn giá trị thương mại và bán vào nội địa: doanh nghiệp nội địa làm thủ tục như thủ tục hải quan đối với hợp đồng mua bán quy định tại Thông tư này. DNCX không làm thủ tục hải quan.

Thời hạn doanh nghiệp nội địa phải làm thủ tục hải quan chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày DNCX xuất hóa đơn bán hàng.

a3.2) Nếu không còn giá trị thương mại và đưa ra bên ngoài xử lý: DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 9 Điều này.

b) Trách nhiệm Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

b1) Tiếp nhận, kiểm tra, phản hồi thông tin của DNCX về việc đề nghị giám sát tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa khác;

b2) Tiến hành giám sát việc tiêu hủy theo quy định.

c) Sau khi kết thúc việc tiêu hủy hàng hóa, các bên phải có biên bản giám sát việc tiêu hủy. Biên bản này phải có chữ ký của giám đốc DNCX (hoặc người được ủy quyền), dấu của DNCX, chữ ký của công chức Hải quan giám sát và các bên có liên quan giám sát việc tiêu hủy.

9. Thủ tục giám sát hải quan đối với trường hợp phế liệu nằm trong tỷ lệ hao hụt, chất thải thu hồi trong quá trình sản xuất của DNCX đưa đi tiêu hủy tại địa điểm ngoài DNCX (dưới đây gọi chung là chất thải)

a) Việc vận chuyển và tiêu hủy chất thải phải thực hiện theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn liên quan;

b) Cơ quan Hải quan không thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa chất thải khi vận chuyển chất thải đến địa điểm khác ngoài khu chế xuất, DNCX để xử lý;

c) Trước khi bàn giao chất thải cho người vận chuyển, DNCX (chủ phát sinh nguồn thải) thông báo với Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX biết thời gian bàn giao để Hải quan cử công chức đến làm nhiệm vụ kiểm tra giám sát;

d) Việc kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan đối với chất thải đưa đi tiêu hủy thực hiện như sau:

d1) Khi nhận được thông báo bằng văn bản của doanh nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX cử công chức đến doanh nghiệp để làm nhiệm vụ kiểm tra giám sát;

d2) Công chức hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thực hiện:

d2.1) Kiểm tra giấy phép, hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải;

d2.1.1) Đối với chất thải nguy hại:

- Kiểm tra Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại và Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại của doanh nghiệp xử lý: giấy phép phải còn hiệu lực, chất thải của DNCX đưa đi xử lý phải phù hợp với chất thải được phép vận chuyển, xử lý ghi trong giấy phép;

- Kiểm tra sự phù hợp giữa hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải với hồ sơ, chứng từ, phương tiện vận chuyển, giấy phép có liên quan.

d2.1.2) Đối với chất thải thông thường:

- Kiểm tra giấy phép kinh doanh của đơn vị xử lý chất thải về ngành nghề xử lý chất thải liên quan;

- Kiểm tra sự phù hợp giữa hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải với hồ sơ, chứng từ, giấy phép có liên quan.

d2.2) Kiểm tra chất thải của DNCX trước khi bàn giao cho người vận chuyển (chất thải để bàn giao phải không lẫn phế liệu chưa tính trong tỷ lệ hao hụt của định mức sản phẩm, phế phẩm còn sử dụng được và các hàng hóa khác);

d2.3) Thực hiện giám sát đưa chất thải vào phương tiện vận chuyển chất thải giám sát việc vận chuyển chất thải ra khỏi ranh giới khu chế xuất, DNCX;

d2.4) Lập biên bản kiểm tra, giám sát có xác nhận của DNCX, người vận chuyển chất thải (biên bản ghi rõ thời gian kiểm tra, giám sát; công chức Hải quan kiểm tra, giám sát; tên DNCX có chất thải, người đại diện DNCX thực hiện bàn giao chất thải; doanh nghiệp ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải, người vận chuyển chất thải, số hiệu phương tiện vận chuyển chất thải; tên chất thải, những nội dung đã kiểm tra, giám sát); biên bản lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

đ) Khi nhận được chứng từ chất thải nguy hại từ chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại, DNCX (chủ nguồn thải) chụp liên số 4 chứng từ chất thải nguy hại gửi cho Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX. Khi kiểm tra chi tiết hồ sơ thanh khoản hoặc đột xuất Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX kiểm tra sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chứng từ chất thải nguy hại lưu tại DNCX.

Điều 43. Thủ tục thanh lý hàng hóa

Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý, hàng hóa nhập khẩu vào của DNCX thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

1. Thủ tục thanh lý

a) Thanh lý theo hình thức xuất khẩu: thủ tục thực hiện như quy định tại điểm a khoản 3 Điều 42 Thông tư này;

b) Thanh lý theo hình thức nhượng bán tại thị trường Việt Nam: thủ tục thực hiện như quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 42 Thông tư này;

c) Thanh lý theo hình thức cho, biếu, tặng tại Việt Nam: thủ tục thực hiện như quy định tại điểm d khoản 4 Điều 42 Thông tư này;

d) Thanh lý theo hình thức tiêu hủy: thủ tục tiêu hủy thực hiện như quy định tại khoản 8 Điều 42 Thông tư này.

2. Khi khai báo trên tờ khai xuất khẩu hoặc Thông tin chứng từ thanh lý TSCĐ hoặc Thông báo xuất kho đến cơ quan Hải quan, DNCX khai rõ nguồn nhập khẩu của hàng hóa thanh lý, xuất khẩu thống nhất với danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký với cơ quan Hải quan.

Điều 44. Chế độ báo cáo và kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của DNCX và kiểm tra sổ sách hàng hóa tồn kho

1. Quy định chung

Báo cáo hàng hóa tồn kho theo quý hoặc theo năm được lập theo từng mục đích sử dụng khi nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất.

2. Điều kiện áp dụng chế độ báo cáo và thời hạn báo cáo

a) Đối với DNCX đáp ứng các điều kiện sau đây thì được áp dụng chế độ báo cáo nhập - xuất - tồn thực tế theo năm dương lịch. Các điều kiện bao gồm:

a1) Doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế liên tục trong thời hạn 36 tháng tính đến thời điểm xem xét.

Cơ quan Hải quan căn cứ vào quá trình quản lý doanh nghiệp để xem xét.

a2) Doanh nghiệp có hệ thống công nghệ thông tin để quản lý toàn bộ dữ liệu về hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, giao nhận hàng hóa đáp ứng các yêu cầu quản lý theo dõi hàng hóa nhập - xuất - tồn thực tế.

Doanh nghiệp nộp tài liệu hướng dẫn sử dụng chương trình.

a3) Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận quản lý kho với bộ phận làm thủ tục xuất nhập khẩu để kịp thời khai báo bổ sung với cơ quan Hải quan trong trường hợp có sự không phù hợp giữa thông tin khai báo với thực tế xuất nhập kho hàng hóa, với định mức thực tế.

Doanh nghiệp nộp quy chế phối hợp giữa bộ phận quản lý kho với bộ phận làm thủ tục xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

a4) Chấp hành yêu cầu kiểm tra, thẩm định sự tuân thủ định kỳ theo kế hoạch có thông báo trước hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất của cơ quan Hải quan.

Cơ quan Hải quan căn cứ vào quá trình quản lý doanh nghiệp để xác định.

b) Đối với DNCX chưa đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, phải thực hiện chế độ báo cáo nhập - xuất - tồn thực tế hàng quý và cuối mỗi năm.

Thời hạn báo cáo chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau đối với báo cáo quý và chậm nhất vào ngày cuối quý I năm sau đối với báo cáo năm.

3. Thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng chế độ báo cáo

a) Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của DNCX và nộp các chứng từ nêu tại điểm a khoản 2 Điều này tại Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX, chậm nhất trong thời hạn 05 ngày, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX xem xét, quyết định và thông báo bằng văn bản đến DNCX biết. Thời điểm áp dụng chế độ báo cáo theo năm được áp dụng ngay trong năm doanh nghiệp đề nghị và thỏa mãn các điều kiện quy định.

b) Trong quá trình hoạt động, nếu DNCX không đáp ứng được một trong các điều kiện theo điểm a khoản 2 Điều này, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất sẽ quyết định đình chỉ việc áp dụng thời hạn báo cáo theo năm và chuyển sang thời hạn báo cáo theo quý. DNCX phải thực hiện việc báo cáo từ thời điểm kết thúc của kỳ báo cáo trước đến quý của tháng bị đình chỉ.

Ví dụ: thời gian quyết định đình chỉ việc áp dụng thời hạn báo cáo theo năm là tháng 4, thì DNCX phải thực hiện chế độ báo cáo theo quý là quý II. Số liệu báo cáo quý II này được tính từ số tồn cuối năm trước đến hết quý II (tháng 6) của năm hiện tại.

4. Trách nhiệm báo cáo của DNCX

a) Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau đối với báo cáo quý hoặc định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày cuối quý I năm sau đối với báo cáo năm hoặc đột xuất khi cơ quan Hải quan có yêu cầu, DNCX tạo thông tin báo cáo hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, thanh lý, tồn kho theo sổ sách và tồn kho thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX đến kỳ báo cáo theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn quy định tại mẫu Thông tin báo cáo hàng tồn kho của DNCX, được quản lý theo từng mục đích sử dụng (sản xuất, đầu tư, tiêu dùng), trong đó bao gồm cả nguyên vật liệu tồn dưới dạng sản phẩm dở dang đang nằm trên dây chuyền sản xuất; sản phẩm tồn kho chưa xuất khẩu; hàng đang đi trên đường; hàng gửi bán hộ và hàng hóa khác thuộc sở hữu của DNCX, gửi tới Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Trường hợp số liệu hàng hóa tồn kho có sai lệch giữa thực tế và sổ sách, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan Hải quan, DNCX tạo thông tin giải trình chi tiết theo mẫu Thông báo giải trình lượng tồn kho chênh lệch giữa thực tế với sổ sách, kèm các chứng từ, sổ sách, báo cáo chứng minh gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

5. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX

a) Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau đối với báo cáo quý hoặc định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày cuối quý I năm sau đối

với báo cáo năm hoặc khi có nghi vấn đột xuất, Chi cục Hải quan quản lý DNCX theo dõi số liệu hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và thanh khoản số liệu, xác định số lượng hàng hóa tồn theo dõi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.

Căn cứ số liệu hàng hóa tồn tại Thông tin báo cáo hàng tồn kho của DNCX do doanh nghiệp khai đến, Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan sẽ tự động đối chiếu với số liệu hàng hóa tồn tại Bảng tổng hợp hàng hóa nhập - xuất - tồn theo dõi tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX, để xác định số liệu chênh lệch giữa hàng hóa tồn theo sổ sách và tồn thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX với hàng hóa tồn theo sổ sách của cơ quan Hải quan.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày DNCX gửi thông tin báo cáo hàng hóa tồn đối với bộ hồ sơ thanh khoản quý hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày DNCX gửi thông tin báo cáo hàng hóa tồn đối với hồ sơ thanh khoản năm, Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX có trách nhiệm thông báo đến DNCX thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong các trường hợp sau:

b1) Trường hợp không có chênh lệch số liệu giữa hàng hóa tồn theo sổ sách và tồn thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX với hàng hóa tồn theo sổ sách của cơ quan Hải quan, Chi cục Hải quan quản lý DNCX chấp nhận thanh khoản và phản hồi cho DNCX;

b2) Trường hợp có chênh lệch số liệu giữa hàng hóa tồn theo sổ sách và tồn thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX với hàng hóa tồn theo sổ sách của cơ quan Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý DNCX quyết định gửi Bảng tổng hợp chênh lệch giữa hàng hóa tồn kho thực tế với sổ sách đến DNCX để yêu cầu giải trình.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được giải trình chênh lệch số liệu của DNCX, cơ quan hải quan xử lý như sau:

b2.1) Trường hợp giải trình của DNCX có cơ sở hợp lý, Chi cục Hải quan quản lý DNCX chấp nhận thanh khoản và phản hồi cho DNCX;

b2.2) Trường hợp giải trình của DNCX chưa có cơ sở hợp lý, thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, cơ quan Hải quan thông báo cho DNCX nộp bản chụp, xuất trình bản chính từ một đến toàn bộ các chứng từ, sổ sách, báo cáo dưới đây:

b2.2.1) Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu;

b2.2.2) Sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu;

b2.2.3) Báo cáo kế toán năm;

b2.2.4) Các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu (nếu có).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được các chứng từ do DNCX nộp, xuất trình, cơ quan hải quan xử lý như sau:

b2.3) Khi có đủ căn cứ xác định sai sót qua kết quả kiểm tra số liệu hàng tồn kho thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX, Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX tiến hành các biện pháp: xử lý vi phạm hành chính về hải quan, thực hiện việc ấn định thuế theo quy định và phản hồi cho DNCX;

b2.4) Trường hợp qua kết quả kiểm tra số liệu hàng tồn kho thực tế theo sổ sách kế toán của DNCX mà chưa đủ căn cứ để xác định sai sót của DNCX, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý DNCX quyết định kiểm tra thực tế hàng tồn kho hoặc chuyển hồ sơ sang kiểm tra sau thông quan theo quy định.

Chương VII
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

Điều 45. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án đầu tư, dự án ưu đãi đầu tư

1. Đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế với cơ quan Hải quan đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án đầu tư, dự án ưu đãi đầu tư thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu: thủ tục đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 102 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục nhập khẩu

a) Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa tại Chi cục Hải quan nơi có hàng nhập khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi xây dựng dự án đầu tư;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như hướng dẫn đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa tại Chương III Thông tư này và thực hiện thêm việc đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế với cơ quan Hải quan theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế và chế độ báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế theo hướng dẫn tại Điều 103, Điều 104 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thanh lý hàng hóa nhập khẩu

a) Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/4/2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của doanh nghiệp đầu tư trong nước khi thanh lý được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04/04/2007 của Bộ Thương mại.

b) Địa điểm làm thủ tục thanh lý thực hiện tại cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan điện tử;

c) Thủ tục thanh lý:

c1) Doanh nghiệp có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, hình thức thanh lý; danh mục hàng hóa đề nghị thanh lý (gồm tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số, ngày, tháng, năm) và quyết định thành lập Hội đồng thanh lý gửi cơ quan Hải quan nơi đăng ký danh mục hàng nhập khẩu được miễn thuế;

c2) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng thì việc kê khai, tính thuế thực hiện theo quy định và không phải mở tờ khai mới;

c3) Trường hợp tiêu hủy, doanh nghiệp chủ động tổ chức việc tiêu hủy và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tác động của toàn bộ quá trình tiêu hủy đối với môi trường. Cơ quan Hải quan giám sát quá trình tiêu hủy, sau khi kết thúc tiêu hủy các bên tiến hành lập biên bản xác nhận việc tiêu hủy. Biên bản phải có chữ ký của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy (hoặc người được ủy quyền), đóng dấu của doanh nghiệp; chữ ký, ghi rõ họ tên công chức hải quan và các bên liên quan giám sát tiêu hủy.

Điều 46. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

1. Nguyên tắc chung

a) Chính sách, chế độ quản lý, giám sát hải quan, chứng từ phải nộp/xuất trình cho cơ quan Hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện thống nhất theo quy định hiện hành;

b) Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng thương mại tại Chương III Thông tư này.

2. Một số hướng dẫn cụ thể

a) Khi làm thủ tục hải quan tạm nhập thương nhân khai báo cửa khẩu tái xuất trên tiêu chí "Ghi chép khác" của tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu;

b) Khi làm thủ tục hải quan tái xuất thương nhân phải khai báo rõ hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên tiêu chí "Chứng từ đi kèm" của tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu;

c) Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập hàng hóa chịu trách nhiệm thanh khoản tờ khai tạm nhập. Hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản, thời hạn nộp thuế (nếu có) thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 18, Điều 119 và khoản 2 Điều 132 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

Điều 47. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Căn cứ để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

a) Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng gia công, hợp đồng thuê mượn có điều khoản ghi rõ hàng hóa được giao cho người nhận hàng tại Việt Nam;

b) Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng gia công, hợp đồng thuê mượn có điều khoản ghi rõ hàng hóa được nhận từ người giao hàng tại Việt Nam;

c) Đối với sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

d) Đối với hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương.

2. Địa điểm và thời hạn làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

a) Địa điểm làm thủ tục hải quan: thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện nhất do doanh nghiệp lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

Doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều này đều phải thực hiện thủ tục hải quan điện tử.

b) Thời hạn làm thủ tục hải quan:

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ giao hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đã làm xong thủ tục hải quan, doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

Nếu quá thời hạn trên, doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ chưa làm thủ tục hải quan thì cơ quan Hải quan lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính về hải quan, làm tiếp thủ tục hải quan.

3. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp xuất khẩu:

a1) Giao hàng hóa và các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L) cho doanh nghiệp nhập khẩu;

a2) Khai báo thông tin tờ khai xuất khẩu tại chỗ sau khi nhận được bản chụp Thông báo về việc hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ và làm thủ tục xuất khẩu tại Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất khẩu theo quy định.

Hồ sơ phải nộp/xuất trình khi cơ quan Hải quan có yêu cầu gồm:

a2.1) Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu tại chỗ in: 02 bản chính;

a2.2) Thông báo về việc hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ: 01 bản chụp của doanh nghiệp nhập khẩu;

a2.3) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu), hợp đồng thuê, mượn: 01 bản chụp;

a2.4) Hóa đơn xuất khẩu do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): 01 bản chụp;

a2.5) Các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L).

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:

b1) Khai báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ điện tử và làm thủ tục hải quan theo quy định;

Hồ sơ phải nộp/xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan bao gồm:

b1.1) Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu tại chỗ: 02 bản chính;

b1.2) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu), hợp đồng thuê, mượn: 01 bản chụp;

b1.3) Các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L).

b2) Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu, chuyển bản chụp Thông báo về việc hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ cho doanh nghiệp xuất khẩu.

c) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu:

c1) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan điện tử theo quy định, phù hợp với từng loại hình, kiểm tra tính thuế (nếu có);

c2) Thông báo về việc hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ (theo mẫu ban hành kèm theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này) cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nhập tại chỗ biết để theo dõi và gửi cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ 01 bản;

c3) Lưu các chứng từ doanh nghiệp nộp, trả lại các chứng từ do doanh nghiệp xuất trình;

c4) Thông báo cho Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất khẩu về tờ khai đã hoàn thành thủ tục qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (nếu hệ thống đáp ứng).

d) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan làm thủ tục xuất khẩu:

d1) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan điện tử theo quy định, phù hợp với từng loại hình, kiểm tra tính thuế (nếu có);

d2) Lưu các chứng từ doanh nghiệp nộp, trả lại các chứng từ do doanh nghiệp xuất trình;

d3) Hàng xuất khẩu tại chỗ được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

4. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ và doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan, thì Chi cục Hải quan này thực hiện thủ tục hải quan cho cả phần hải quan làm thủ tục xuất khẩu và hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

Điều 48. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại

1. Các trường hợp hàng hóa đã xuất khẩu bị trả lại

a) Tạm nhập hàng trả lại để sửa chữa, tái chế (gọi chung là tái chế) sau đó tái xuất;

b) Tái nhập hàng trả lại để tiêu thụ nội địa (không áp dụng đối với hàng gia công cho doanh nghiệp nước ngoài);

c) Tái nhập hàng trả lại để tiêu hủy tại Việt Nam (không áp dụng đối với hàng gia công cho doanh nghiệp nước ngoài);

d) Tạm nhập hàng trả lại để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Nơi làm thủ tục hải quan

a) Chi cục Hải quan đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó. Trường hợp hàng trả lại về Việt Nam qua cửa khẩu khác thì được làm thủ tục chuyển cửa khẩu về nơi đã làm thủ tục xuất khẩu;

b) Trường hợp một lô hàng bị trả lại là hàng hóa của nhiều lô hàng xuất khẩu thì thủ tục tái nhập được thực hiện tại một trong những Chi cục Hải quan đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó;

c) Hàng hóa sau khi tái chế được làm thủ tục tái xuất tại Chi cục Hải quan nơi đã làm thủ tục tái nhập hàng hóa đó. Trường hợp Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập và tái xuất hàng hóa là Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu (không phải là Chi cục Hải quan cửa khẩu) thì hàng hóa được thực hiện theo thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu.

3. Thời hạn tái chế, tiêu hủy

a) Đối với hàng hóa tái nhập để tái chế thì thời hạn tái chế do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan Hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tái nhập; quá thời hạn đăng ký mà chưa tái xuất thì phải nộp thuế theo quy định;

b) Đối với hàng hóa tái nhập để tiêu hủy thì thời hạn tiêu hủy do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan Hải quan nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày tái nhập; quá thời hạn đăng ký mà chưa tiêu hủy thì phải nộp thuế theo quy định.

4. Thủ tục nhập khẩu hàng trả lại:

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a1) Văn bản đề nghị tái nhập hàng hóa, nêu rõ hàng hóa thuộc tờ khai xuất khẩu nào, đã được cơ quan Hải quan xét hoàn thuế, không thu thuế và đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào với cơ quan thuế chưa? (ghi rõ số quyết định hoàn thuế, không thu thuế) đồng thời nêu rõ lý do tái nhập (để tái chế hoặc để tiêu thụ nội địa hoặc để tiêu hủy hoặc để tái xuất cho đối tác nước ngoài khác; hàng nhập khẩu để tái chế phải ghi rõ địa điểm tái chế, thời gian tái chế, cách thức tái chế, những hao hụt sau khi tái chế): nộp 01 bản chính;

a2) Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu (trên tờ khai tạm nhập khẩu phải thể hiện thông tin về số, ngày tháng năm của tờ khai xuất khẩu trước đó), bản kê chi tiết hàng hóa, vận tải đơn: như đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán;

a3) Tờ khai hải quan xuất khẩu trước đây: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính;

a4) Văn bản của bên nước ngoài (bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu) thông báo hàng bị trả lại (nếu có): nộp 01 bản chụp.

b) Cơ quan Hải quan làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa (trừ giấy phép nhập khẩu, giấy phép quản lý chuyên ngành,...). Hàng tái nhập phải kiểm tra thực tế hàng hóa. Công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa phải đối chiếu hàng hóa nhập khẩu với mẫu lưu nguyên liệu (nếu sản phẩm xuất khẩu thuộc loại hình gia công, SXXK, có lấy mẫu

nguyên liệu và còn trong thời gian lưu mẫu; nguyên liệu không bị biến đổi trong quá trình sản xuất sản phẩm) và hàng hóa mô tả trên tờ khai xuất khẩu để xác định phù hợp giữa hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam với hàng hóa đã xuất khẩu trước đây; lấy mẫu hàng tái nhập hoặc chụp hình (đối với lô hàng tạm nhập không thể lấy mẫu được) để đối chiếu khi tái xuất.

5. Thủ tục tái xuất hàng hóa

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a1) Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu in (trên tờ khai phải thể hiện thông tin tham chiếu đến tờ khai tạm nhập khẩu trước đó): nộp 02 bản chính;

a2) Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu in trước đây: nộp 01 bản chụp.

b) Cơ quan Hải quan làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa. Hàng tái xuất phải kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa phải đối chiếu thực tế hàng tái xuất với mẫu hàng hóa khi tái nhập (hoặc hình ảnh chụp hàng hóa khi làm thủ tục tái nhập);

c) Nếu hàng tái chế không tái xuất được thì doanh nghiệp phải có văn bản gửi Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập giải trình rõ lý do không tái xuất được, trên cơ sở đó đề xuất Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập xem xét, chấp nhận các hình thức xử lý như sau:

c1) Đối với sản phẩm tái chế là hàng gia công:

c1.1) Làm thủ tục hải quan theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ để tiêu thụ nội địa, nếu đáp ứng đủ điều kiện như đối với xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP; hoặc

c1.2) Tiêu hủy, nếu bên thuê gia công đề nghị được tiêu hủy tại Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền về quản lý môi trường cho phép tiêu hủy tại Việt Nam.

c2) Đối với sản phẩm tái chế không phải là hàng gia công thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng tái nhập để tiêu thụ nội địa.

6. Trường hợp hàng tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu như các trường hợp nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 và điểm c khoản 5 hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại khoản 3 Điều này thì xử lý thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 113 Thông tư số 194/2010/TT-BTC.

Điều 49. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả

1. Các hình thức xuất trả hàng nhập khẩu

a) Xuất trả lại cho chủ hàng nước ngoài đã bán lô hàng này;

b) Xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Nơi làm thủ tục xuất trả: Chi cục Hải quan đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đó. Trường hợp hàng xuất trả cho khách hàng nước ngoài qua cửa khẩu khác thì được làm thủ tục chuyển cửa khẩu đến cửa khẩu xuất.

3. Hồ sơ hải quan gồm:

a) Văn bản giải trình của doanh nghiệp về việc xuất trả hàng;

b) Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu in (trên tờ khai phải thể hiện thông tin về số, ngày tháng năm, số lượng tái xuất tương ứng của từng tờ khai nhập khẩu trước đây): nộp 02 bản chính;

c) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu in trước đây: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính;

d) Văn bản chấp thuận nhận lại hàng (bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu) của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chính hoặc bản chụp; hợp đồng bán hàng cho nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (nếu hàng tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan): nộp 01 bản chụp.

4. Thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa. Hàng xuất trả phải kiểm tra thực tế hàng hóa. Công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa phải đối chiếu mẫu lưu hàng hóa lấy khi nhập khẩu (nếu có lấy mẫu); đối chiếu mô tả hàng hóa trên tờ khai nhập khẩu với thực tế hàng hóa tái xuất; ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu và việc xác định sự phù hợp giữa hàng hóa thực xuất khẩu với hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.

Điều 50. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp ưu tiên) được thực hiện thủ tục hải quan điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, được áp dụng chế độ ưu tiên trong khai hải quan, báo cáo hoặc thanh khoản (nếu có).

2. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử, doanh nghiệp ưu tiên được miễn kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan điện tử và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng).

3. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể nội dung ưu tiên nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 51. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

Kho ngoại quan được thành lập, di chuyển, mở rộng, thu hẹp theo quy định tại Mục 3 Chương III Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan được thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Tổng cục Hải quan.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thay thế số Thông tư số 222/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành.

Điều 53. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan điện tử và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan Hải quan, người khai hải quan báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I. Thông tư hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Phụ lục I

CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

1. Danh sách các chứng từ khai báo

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai điện tử
2	Tờ khai trị giá
3	Tờ khai sửa
4	Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ
5	Hợp đồng gia công
6	Phụ lục hợp đồng
7	Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công
8	Danh mục sản phẩm gia công
9	Danh mục thiết bị gia công
10	Danh mục hàng mẫu
11	Định mức thực tế của sản phẩm gia công
12	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
13	Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
14	Tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp
15	Tờ khai nhận hàng gia công chuyển tiếp
16	Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công
17	Yêu cầu thanh khoản gia công
18	Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu
19	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán
20	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm

STT	Tên chứng từ
21	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
22	Thông tin đề nghị thanh khoản (Hồ sơ thanh khoản)
23	Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất
24	Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
25	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
26	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
27	Thông báo xuất kho
28	Thông báo nhập kho
29	Thông tin báo cáo hàng tồn kho của doanh nghiệp chế xuất
30	Thông báo quyết định kiểm tra thực tế hàng tồn kho
31	Thông tin hủy nguyên vật liệu, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa khác
32	Thông tin chứng từ thanh lý tài sản cố định
33	Thông báo giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo
34	Thông báo giải trình lượng tồn kho chênh lệch giữa thực tế với sổ sách

2. Chỉ tiêu thông tin tờ khai hải quan điện tử

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 1	**Tờ khai điện tử**	Áp dụng cho cả trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu		
1.1	***Thông tin chung***			
1.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai tờ khai		X
1.1.2	Số đăng ký tờ khai	Số đăng ký tờ khai do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
1.1.3	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho tờ khai		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận tờ khai	X	X
1.1.5	Hải quan nơi có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan nơi có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	X	X
1.1.6	Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu	Mã loại hình xuất khẩu, nhập khẩu	X	X
1.1.7	Mã người giao hàng/ người xuất khẩu	Mã số người giao hàng/xuất khẩu (bắt buộc phải khai nếu là tờ khai xuất khẩu)		
1.1.8	Người giao hàng/người xuất khẩu	Tên, địa chỉ người giao hàng/xuất khẩu		X
1.1.9	Mã người nhận hàng/ người nhập khẩu	Mã số người nhận hàng/nhập khẩu (bắt buộc phải khai nếu là tờ khai nhập khẩu)		
1.1.10	Người nhận hàng/người nhập khẩu	Tên, địa chỉ người giao hàng/ nhập khẩu		X
1.1.11	Mã người chỉ định giao hàng	Mã số người chỉ định giao hàng (sử dụng cho trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ)		
1.1.12	Người chỉ định giao hàng	Tên, địa chỉ người chỉ định giao hàng (sử dụng cho trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ)		
1.1.13	Mã người ủy thác	Mã số người ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (đề nghị hủy chỉ tiêu thông tin này)		
1.1.14	Người ủy thác	Tên, địa chỉ người ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (đề nghị hủy chỉ tiêu thông tin này)		
1.1.15	Mã người khai hải quan	Mã số người khai tờ khai hải quan		X
1.1.16	Tên người khai hải quan	Tên người khai tờ khai hải quan		X
1.1.17	Nội dung ủy quyền	Nộp thuế/thanh khoản/các nội dung khác (chỉ khai trong trường hợp sử dụng đại lý làm thủ tục hải quan)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.1.18	Nước xuất khẩu	Mã nước xuất khẩu (là Việt Nam nếu là tờ khai xuất khẩu)	X	X
1.1.19	Nước nhập khẩu	Mã nước nhập khẩu (là Việt Nam nếu là tờ khai nhập khẩu)	X	X
1.1.20	Số lượng mặt hàng	Tổng số mặt hàng trên tờ khai		X
1.1.21	Tổng trọng lượng	Tổng trọng lượng của cả lô hàng (Gross weight)		X
1.1.22	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng của lô hàng (Net weight)		
1.1.23	Số lượng kiện	Tổng số lượng kiện của toàn bộ lô hàng do người vận tải đóng gói		
1.1.24	Tổng số container	Tổng số container dùng để vận chuyển cả lô hàng nếu vận chuyển bằng container		
1.1.25	Điều kiện giao hàng	Mã điều kiện giao hàng	X	X
1.1.26	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	X	X
1.1.27	Tỷ giá tính thuế	Tỷ giá tính thuế của nguyên tệ so với VNĐ	X	X
1.1.28	Phương thức thanh toán	Mã phương thức thanh toán	X	X
1.1.29	Ân hạn nộp thuế	Thông tin doanh nghiệp được ân hạn thuế (có/không). Nếu có: đề nghị khai báo lý do ân hạn và thời gian được ân hạn		X
1.1.30	Bảo đảm nghĩa vụ nộp thuế	Thông tin doanh nghiệp được bảo đảm về nghĩa vụ nộp thuế (có/không). Nếu có: đề nghị khai báo hình thức bảo đảm; tổ chức tín dụng cung cấp bảo đảm; giá trị bảo đảm; thời hạn hiệu lực bảo đảm		X
1.1.31	Chứng từ kèm theo tờ khai	Thông tin tham chiếu đến các chứng từ kèm theo tờ khai bao gồm (hợp đồng, hóa đơn thương mại, hóa đơn VAT, vận tải đơn, giấy nộp tiền - theo mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.1.32	Số lượng chứng từ kèm theo tờ khai	Số lượng các chứng từ kèm theo tờ khai		X
1.1.33	Tổng các khoản phải cộng	Tổng các khoản phải cộng khi tính toán trị giá của tờ khai phục vụ cho mục đích tính thuế và quản lý trị giá hải quan (bằng tổng các khoản phải cộng của từng mặt hàng)		X
1.1.34	Tổng các khoản phải trừ	Tổng các khoản phải trừ khi tính toán trị giá của tờ khai phục vụ cho mục đích tính thuế và quản lý trị giá hải quan (bằng tổng các khoản phải trừ của từng mặt hàng)		X
1.1.35	Mã cảng, địa điểm xếp hàng	Mã cảng, địa điểm xếp hàng (cửa khẩu xuất nếu là tờ khai xuất khẩu; cảng nước ngoài nếu là tờ khai nhập khẩu; địa điểm giao hàng nếu là tờ khai xuất khẩu tại chỗ). Bắt buộc phải khai nếu là tờ khai xuất khẩu		
1.1.36	Cảng, địa điểm xếp hàng	Tên cảng, địa điểm xếp hàng (cửa khẩu xuất nếu là tờ khai xuất khẩu; cảng nước ngoài nếu là tờ khai nhập khẩu; địa điểm giao hàng nếu là tờ khai xuất khẩu tại chỗ)		X
1.1.37	Mã cảng địa điểm dỡ hàng	Mã cảng, địa điểm dỡ hàng (cửa khẩu nhập nếu là tờ khai nhập khẩu; cảng hoặc cửa khẩu đường bộ, đường sắt ở nước ngoài nếu là tờ khai xuất khẩu; địa điểm nhận hàng nếu là tờ khai nhập khẩu tại chỗ). Bắt buộc phải khai nếu là tờ khai nhập khẩu		
1.1.38	Cảng địa điểm dỡ hàng	Tên cảng, địa điểm dỡ hàng (cửa khẩu nhập nếu là tờ khai nhập khẩu; cảng hoặc cửa khẩu đường bộ,		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		đường sắt ở nước ngoài nếu là tờ khai xuất khẩu; địa điểm nhận hàng nếu là tờ khai nhập khẩu tại chỗ)		
1.1.39	Phương thức vận tải	Phương thức vận tải theo đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không, container, đa phương thức		X
1.1.40	Phương tiện vận tải	Tên, số hiệu, quốc tịch phương tiện vận tải		
1.1.41	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (đề nghị cho chuyển cửa khẩu, thời gian dự kiến giao hàng nếu là tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ…)		
1.2	***Thông tin hàng hóa***			
1.2.1	Số thứ tự hàng	Số thứ tự của một mặt hàng		X
1.2.2	Mã HS	Mã số của hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (đến 8 số)	X	X
1.2.3	Mã HS mở rộng theo nhu cầu quản lý của từng quốc gia	Phần mở rộng của mã số HS để phục vụ nhu cầu quản lý của từng quốc gia	X	
1.2.4	Mã tham chiếu hàng hóa	Mã số do nhà sản xuất; thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc người khai hải quan tự quy định để tham chiếu đến hàng hóa phục vụ mục đích quản lý nội bộ, thanh khoản…		
1.2.5	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, quy cách phẩm chất, mục đích sử dụng		X
1.2.6	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ hàng hóa	X	X
1.2.7	Chế độ ưu đãi	Loại C/O (Form C/O)	X	
1.2.8	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
1.2.9	Đơn vị tính đăng ký	Mã đơn vị tính đã đăng ký trước (đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình gia công hoặc sản	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		xuất xuất khẩu); hoặc mã đơn vị tính do cơ quan hải quan ban hành áp dụng cho từng loại hàng hóa		
1.2.10	Đơn vị tính khai báo	Mã đơn vị tính của hàng hóa khai báo trên tờ khai		
1.2.11	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị hàng hóa trên tờ khai sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị hàng hóa trên tờ khai bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đăng ký)		
1.2.12	Đơn giá khai báo	Đơn giá khai báo theo nguyên tệ		X
1.2.13	Trị giá khai báo	Trị giá khai báo theo nguyên tệ		X
1.2.14	Tổng các khoản phải cộng	Tổng các khoản phải cộng để xác định trị giá của hàng hóa		X
1.2.15	Tổng các khoản phải trừ	Tổng các khoản phải cộng để xác định trị giá của hàng hóa (theo Đồng Việt Nam)		X
1.2.16	Phương pháp xác định trị giá hải quan	Phương pháp xác định trị giá hải quan (từ phương pháp 1 đến phương pháp 6)		X
1.2.17	Trị giá tính thuế (theo Đồng Việt Nam)	Trị giá tính thuế bằng trị giá hàng hóa theo nguyên tệ nhân với tỷ giá giữa Đồng Việt Nam với nguyên tệ cộng với tổng các khoản phải cộng trừ đi tổng các khoản phải trừ		X
1.2.18	Sắc thuế, phí, lệ phí	Sắc thuế; loại phí, lệ phí và các khoản thu khác áp dụng cho mặt hàng trên tờ khai (xuất khẩu/nhập khẩu; VAT; tiêu thụ đặc biệt; Thuế bảo vệ môi trường…)		
1.2.19	Thuế suất/mức thuế	Thuế suất; tỷ lệ phần trăm (%) làm căn cứ để xác định số thuế;		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Mức thuế bảo vệ môi trường; phí, lệ phí và các khoản thu khác theo từng loại ở chỉ tiêu 1.2.13 mẫu số 1		
1.2.20	Tiền thuế; phí, lệ phí và các khoản thu khác	Số tiền thuế; phí, lệ phí và các khoản thu khác theo từng loại ở chỉ tiêu 1.2.18 mẫu số 1		
1.2.21	Chứng từ kèm theo hàng hóa	Thông tin tham chiếu đến các chứng từ kèm theo tờ khai bao gồm (tờ khai trị giá, giấy phép, giấy chứng nhận xuất xứ, giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, giấy đăng ký kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm… - theo mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		
1.2.22	Số lượng chứng từ kèm theo hàng hóa	Số lượng chứng từ gắn với một mặt hàng cụ thể		
1.2.23	Số hiệu container và số niêm chì hải quan	Loại container (20", 40", 45" hay loại khác), số hiệu container chứa hàng, số niêm chì hải quan trên container và địa điểm đóng hàng nếu vận chuyển bằng container		
1.2.24	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên tờ khai. Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi làm các thủ tục theo chế độ quản lý hải quan đặc thù như xuất khẩu/nhập khẩu tại chỗ; doanh nghiệp chế xuất; tạm nhập - tái xuất... đòi hỏi phải cho biết thông tin về thủ tục trước đó trong quy định này	X	
1.2.25	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (VD: là tờ khai tạm nhập khẩu đối với		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hàng tạm nhập - tái chế tái xuất; là tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ…). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I). Trường hợp là tờ khai một lần thì phải khai các tờ khai tạm trước đó		
1.2.26	Miễn thuế/giảm thuế	Mặt hàng có được miễn thuế/giảm thuế hay không (Có/Không)		
1.2.27	Số văn bản miễn thuế/ giảm thuế	Số văn bản áp dụng để được miễn thuế/giảm thuế		X
1.2.28	Thuế suất trước khi miễn/giảm	Thuế suất khi chưa áp dụng văn bản miễn/giảm thuế		X
1.2.29	Tỷ lệ phần trăm miễn thuế/giảm thuế	Tỷ lệ phần trăm được miễn thuế/giảm thuế		X
1.3	***Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích từ nơi khác đến hoặc)…***	Giấy phép gắn với mặt hàng cụ thể (nếu có)		
1.3.1	Thông tin chung giấy phép			
1.3.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai giấy phép		X
1.3.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký giấy phép do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
1.3.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho giấy phép		
1.3.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận giấy phép	X	X
1.3.1.5	Mã người được cấp giấy phép	Mã số của người được cấp giấy phép		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.3.1.6	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép		X
1.3.1.7	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)		X
1.3.1.8	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)		X
1.3.1.9	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)		
1.3.1.10	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép		X
1.3.1.11	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép		X
1.3.1.12	Hình thức trừ lùi	Hình thức trừ lùi (theo số lượng, theo trị giá…)		
1.3.1.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép		
1.3.1.14	Chứng từ hải quan trước đó	Thông tin tham chiếu đến giấy phép gốc trong trường hợp giấy phép là giấy phép trích từ nơi khác đến hoặc trích từ Chi cục Hải quan điện tử để làm thủ tục tại đơn vị khác (mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		
1.3.2	Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép			
1.3.2.1	Mã HS	Mã số của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.3.2.2	Mã tham chiếu hàng hóa	Mã số do nhà sản xuất; thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc người khai hải quan tự quy định để tham chiếu đến hàng hóa phục vụ mục đích quản lý nội bộ, thanh khoản, trừ lùi trên trong trường hợp giấy phép là giấy phép trừ lùi…		
1.3.2.3	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được cấp phép		
1.3.2.4	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép		
1.3.2.5	Trị giá	Trị giá được cấp phép		
1.3.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá được cấp phép		
1.3.2.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính của hàng hóa được cấp phép		
1.3.2.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa		
1.4	***Hóa đơn***	*(Nếu có)*		
1.4.1	Thông tin chung			
1.4.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai hóa đơn thương mại		X
1.4.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký hóa đơn thương mại do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		
1.4.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho hóa đơn thương mại		
1.4.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hóa đơn thương mại	X	X
1.4.1.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai hải quan		X
1.4.1.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai hải quan		X
1.4.1.7	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.4.1.8	Ngày phát hành hóa đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại		X
1.4.1.9	Mã người bán hàng	Mã số của người bán hàng		
1.4.1.10	Tên người bán hàng	Tên người bán hàng		X
1.4.1.11	Mã người mua hàng	Mã số của người mua hàng		
1.4.1.12	Tên người mua hàng	Tên người mua hàng		X
1.4.1.13	Chứng từ liên quan	Hợp đồng hoặc Pro-forma Invoice - mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I		
1.4.1.14	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	X	X
1.4.1.15	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	X	X
1.4.1.16	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	X	X
1.4.1.17	Thông tin khác.	Ghi các thông tin cần thiết khác		
1.4.2	Thông tin hàng hóa trên hóa đơn			
1.4.2.1	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, quy cách phẩm chất, mục đích sử dụng		
1.4.2.2	Xuất xứ hàng hóa	Mã nước xuất xứ của hàng hóa		X
1.4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
1.4.2.4	Đơn giá	Đơn giá nguyên tệ (theo đồng tiền thanh toán)		X
1.4.2.5	Trị giá	Trị giá nguyên tệ		X
1.4.2.6	Các khoản cộng vào trị giá	Các khoản phải cộng vào trị giá		X
1.4.2.7	Các khoản giảm giá	Các khoản giảm giá		X
1.5	***Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)***	*(Nếu có)*		
1.5.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai C/O		X
1.5.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký C/O do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho C/O		
1.5.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận C/O	X	X
1.5.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai C/O		X
1.5.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai C/O		X
1.5.7	Số C/O	Số tham chiếu của C/O		X
1.5.8	Loại C/O (Form) C/O)	Loại C/O (Form) C/O)	X	X
1.5.9	Ngày cấp C/O	Ngày cấp C/O		X
1.5.10	Tổ chức cấp C/O	Tổ chức cấp C/O		X
1.5.11	Người cấp C/O	Người có thẩm quyền ký trên C/O		
1.5.12	Nước cấp C/O	Mã nước cấp C/O		X
1.5.13	Nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của hàng hóa		X
1.5.14	Hàm lượng xuất xứ C/O	Tỷ lệ phần trăm hàm lượng xuất xứ ghi trên C/O		
1.5.15	Tên, địa chỉ người xuất khẩu trên	Tên, địa chỉ người xuất khẩu trên C/O		X
1.5.16	Nước xuất khẩu trên C/O	Mã nước xuất khẩu trên C/O	X	X
1.5.17	Tên, địa chỉ người nhập khẩu	Tên, địa chỉ người nhập khẩu trên C/O		X
1.5.18	Nước nhập khẩu trên C/O	Mã nước nhập khẩu trên C/O	X	X
1.5.19	Thông tin chung về mô tả hàng hóa	Mô tả chung về hàng hóa được cấp C/O		X
1.5.20	Ngày khởi hành	Ngày phương tiện vận tải khởi hành		X
1.5.21	Các thông tin khác	Ghi các thông tin cần thiết khác.		
1.5.22	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với C/O (là thủ tục khai C/O hoặc thủ tục sửa đổi C/O đã khai). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi hoặc hủy C/O đã khai)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.5.23	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là C/O đã khai hoặc chứng từ sửa đổi C/O đã khai). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		
1.5.24	Nộp sau	C/O xin nộp sau		
1.5.25	Thời hạn nộp C/O	Thời hạn phải nộp C/O		
1.6	***Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), kiểm dịch***	*(Nếu có)*		
1.6.1	Thông tin chung			
1.6.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
1.6.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký chứng từ do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		
1.6.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho chứng từ		
1.6.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	X	X
1.6.1.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai chứng từ		X
1.6.1.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai chứng từ		X
1.6.1.7	Số giấy đăng ký	Số của giấy đăng ký		X
1.6.1.8	Ngày giấy đăng ký	Ngày cấp giấy đăng ký		X
1.6.1.9	Mã người được cấp giấy đăng ký	Mã số của người được cấp giấy đăng ký		X
1.6.1.10	Người được cấp giấy đăng ký	Tên, địa chỉ người được cấp giấy đăng ký	X	X
1.6.2	Thông tin hàng hóa			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.6.2.1	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, quy cách phẩm chất		X
1.6.2.2	Mã HS	Mã số hàng hóa theo danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	X	X
1.6.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
1.6.2.4	Xuất xứ	Mã nước xuất xứ hàng hóa	X	X
1.6.2.5	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	X	X
1.6.2.6	Địa điểm kiểm tra	Địa điểm đăng ký tiến hành kiểm tra		X
1.6.2.7	Cơ quan kiểm tra	Cơ quan tiến hành kiểm tra		X
1.6.2.8	Chứng từ kèm theo	Thông tin tham chiếu đến các chứng từ kèm theo (hợp đồng, hóa đơn thương mại, vận tải đơn) - theo mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I		X
1.6.2.9	Các nội dung khác	Ghi những nội dung khác cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan nhưng chưa có tiêu chí cụ thể		
1.7	***Giấy thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chất lượng, kiểm tra VS ATTP, kiểm dịch***	*(Nếu có)*		
1.7.1	Thông tin chung			
1.7.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
1.7.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký chứng từ do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		
1.7.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho chứng từ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.7.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	X	X
1.7.1.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai chứng từ		X
1.7.1.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai chứng từ		X
1.7.1.7	Số giấy thông báo	Số giấy thông báo		
1.7.1.8	Ngày giấy thông báo	Ngày phát hành thông báo		
1.7.1.9	Mã người có hàng hóa phải kiểm tra	Mã số của người có hàng hóa phải kiểm tra		X
1.7.1.10	Người có hàng hóa phải kiểm tra	Tên, địa chỉ của người có hàng hóa phải kiểm tra	X	X
1.7.1.11	Các nội dung khác	Ghi những nội dung khác cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan nhưng chưa có tiêu chí cụ thể		
1.7.2	Thông tin hàng hóa			
1.7.2.1	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, quy cách phẩm chất		X
1.7.2.2	Mã HS	Mã số hàng hóa theo danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	X	X
1.7.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
1.7.2.4	Xuất xứ	Mã nước xuất xứ hàng hóa	X	X
1.7.2.5	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	X	X
1.7.2.6	Địa điểm kiểm tra	Địa điểm đăng ký tiến hành kiểm tra		X
1.7.2.7	Cơ quan kiểm tra	Cơ quan tiến hành kiểm tra		X
1.7.2.8	Nội dung thông báo	Kết quả kiểm tra hoặc ghi rõ miễn kiểm tra		
1.7.2.9	Các nội dung khác	Ghi những nội dung khác cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan nhưng chưa có tiêu chí cụ thể		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.7.2.10	Chứng từ kèm theo	Thông tin tham chiếu đến các chứng từ kèm theo (giấy đăng ký kiểm tra chất lượng; kiểm tra VSATTP; kiểm dịch động, thực vật; hợp đồng; hóa đơn thương mại; vận tải đơn; tờ khai hải quan) - theo mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I		X
1.8	***Giấy nộp tiền (giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản, tiền mặt; Lệnh chuyển có; lệnh thanh toán)***	*(Nếu có)*		
1.8.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
1.8.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký chứng từ do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		
1.8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho chứng từ		
1.8.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng từ	X	X
1.8.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai chứng từ		X
1.8.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai chứng từ		X
1.8.7	Người phát lệnh (Đối tượng nộp tiền)	Lệnh chuyển tiền do doanh nghiệp Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện		X
1.8.8	Mã số thuế người phát lệnh	Mã số thuế của người phát lệnh		X
1.8.9	Số tài khoản người phát lệnh	Số tài khoản người phát lệnh		
1.8.10	Ngày phát lệnh	Ngày phát lệnh		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.8.11	Số lệnh	Số lệnh		X
1.8.12	Người nhận lệnh (cơ quan quản lý thu)	Cơ quan Hải quan		
1.8.13	Tài khoản người nhận lệnh			X
1.8.14	Chứng từ hải quan	Thông tin tham chiếu đến các tờ khai hải quan theo mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I		
1.8.15	Nội dung các khoản nộp (Loại thuế, Chương, loại, khoản, mục, T.mục)	Các loại thuế nhập khẩu, xuất khẩu, VAT ...		X
1.8.16	Ngân hàng phục vụ			
1.8.17	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với giấy nộp tiền (là thủ tục khai giấy nộp tiền hoặc thủ tục sửa đổi giấy nộp tiền đã khai). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi hoặc hủy giấy nộp tiền đã khai	X	
1.8.18	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là giấy nộp tiền đã khai hoặc chứng từ sửa đổi giấy nộp tiền đã khai). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		
1.8.19	Các nội dung khác	Ghi những nội dung khác cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan nhưng chưa có tiêu chí cụ thể		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.9	***Chứng thư giám định***	*(Nếu có)*		
1.9.1	Thông tin chung			
1.9.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng thư giám định		X
1.9.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký chứng từ do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		
1.9.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho chứng từ		
1.9.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận chứng thư giám định	X	X
1.9.1.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai chứng thư giám định		X
1.9.1.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai chứng thư giám định		X
1.9.1.7	Mã doanh nghiệp	Mã số của thương nhân có hàng cần giám định		X
1.9.1.8	Tên doanh nghiệp	Tên, địa chỉ thương nhân có hàng cần giám định		X
1.9.1.9	Chứng từ hải quan	Thông tin tham chiếu đến tờ khai hải quan có hàng cần giám định - theo mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I		
1.9.1.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
1.9.1.11	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với chứng thư giám định (là thủ tục khai chứng thư giám định hoặc thủ tục sửa đổi chứng thư giám định đã khai). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi hoặc hủy chứng thư giám định đã khai	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.9.1.12	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng thư giám định đã khai hoặc chứng từ sửa đổi chứng thư giám định đã khai). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		
1.9.2	Thông tin hàng hóa			
1.9.2.1	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, quy cách phẩm chất, mục đích sử dụng		X
1.9.2.2	Mã HS	Mã số hàng hóa theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
1.9.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa cần giám định		X
1.9.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa cần giám định	X	X
1.9.2.5	Địa điểm giám định	Địa điểm giám định		X
1.9.2.6	Đơn vị giám định	Tên cơ quan chức năng thực hiện giám định		X
1.9.2.7	Cán bộ giám định	Cán bộ giám định		X
1.9.2.8	Số vận tải đơn	Số vận tải đơn		X
1.9.2.9	Ngày vận tải đơn	Ngày vận tải đơn		X
1.9.2.10	Số hiệu container chứa hàng	Số hiệu container chứa hàng cần phải giám định		
1.9.2.11	Tình trạng container chứa hàng	Tình trạng container chứa hàng		
1.9.2.12	Nội dung giám định	Nội dung giám định		X
1.9.2.13	Kết quả giám định	Kết quả giám định		X
1.9.2.14	Các nội dung khác	Ghi những nội dung khác cần thiết cho việc làm thủ tục hải quan nhưng chưa có tiêu chí cụ thể		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.10	***Chứng từ khác (hoặc chứng từ hải quan trước đó)***	Chứng từ liên quan trực tiếp đến một thủ tục hải quan trước thủ tục hải quan hiện tại hoặc chứng từ kèm theo trong thủ tục hải quan hiện tại, được tham chiếu trong thủ tục hải quan hiện tại theo quy định (VD: tờ khai tạm nhập đối với thủ tục tái xuất; Chứng từ chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu quản lý chuyên ngành….) hoặc một loại chứng từ đính kèm sử dụng trong các thủ tục hải quan (nếu có)		
1.10.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ hoặc ngày phát hành chứng từ (trong trường hợp chứng từ này không phải khai trực tiếp đến cơ quan hải quan, vd: hóa đơn tài chính đối với nguyên liệu gia công tự cung ứng)		
1.10.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ hải quan do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
1.10.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ hoặc ngày phát hành chứng từ (trong trường hợp chứng từ này không phải khai trực tiếp đến cơ quan hải quan, vd: hóa đơn tài chính đối với nguyên liệu gia công tự cung ứng)		
1.10.4	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ		
1.10.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai chứng từ		
1.10.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai chứng từ		
1.10.7	Số chứng từ	Số ghi trên chứng từ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.10.8	Ngày chứng từ	Ngày phát hành chứng từ		
1.10.9	Ngày hết hạn chứng từ	Ngày chứng từ hết hạn hoặc hết hiệu lực		
1.10.10	Mã người phát hành chứng từ	Mã người phát hành chứng từ		
1.10.11	Người phát hành chứng từ	Người phát hành chứng từ		
1.10.12	Mã người được cấp chứng từ	Mã người được cấp chứng từ		
1.10.13	Tên người được cấp chứng từ	Tên người được cấp chứng từ		
1.10.14	Ghi chú	Các ghi chú khác		
1.10.15	Chứng từ nộp sau	Chứng từ chưa có, xin nộp sau		
1.10.16	Thời hạn nộp	Ngày nộp chứng từ		
1.11	***Hợp đồng thương mại***	*(Nếu có)*		
1.11.1	Thông tin chung			
1.11.1.1	Ngày khai báo chứng từ	Ngày khai báo chứng từ, gửi chứng từ		X
1.11.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu hợp đồng do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký		X
1.11.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận đăng ký và cấp số đăng ký cho hợp đồng		X
1.11.1.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận	X	X
1.11.1.5	Mã người khai hải quan	Mã người khai hợp đồng		X
1.11.1.6	Tên người khai hải quan	Tên người khai hợp đồng		X
1.11.1.7	Mã người bán	Mã người bán		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.11.1.8	Tên người bán	Tên người bán		X
1.11.1.9	Mã người mua	Mã người mua		
1.11.1.10	Tên người mua	Tên người mua		X
1.11.1.11	Số hợp đồng	Số hợp đồng		X
1.11.1.12	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	X	X
1.11.1.13	Địa điểm giao hàng	Địa điểm giao hàng		X
1.11.1.14	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	X	X
1.11.1.15	Thời hạn thanh toán	Thời hạn thanh toán		X
1.11.1.16	Tổng trị giá	Tổng trị giá hợp đồng		X
1.11.1.17	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ sử dụng để thanh toán trên hợp đồng	X	X
1.11.1.18	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
1.11.1.19	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với hợp đồng (là thủ tục khai hợp đồng hoặc thủ tục sửa đổi hợp đồng đã khai). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi hoặc hủy hợp đồng đã khai	X	
1.11.1.20	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là hợp đồng đã khai hoặc chứng từ sửa đổi hợp đồng đã khai). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 mẫu số 1 Phụ lục I)		
1.11.2	Thông tin hàng hóa trên hợp đồng			
1.11.2.1	Tên hàng	Mô tả chi tiết tên hàng, quy cách phẩm chất, mục đích sử dụng		X
1.11.2.2	Mã HS	Mã số hàng hóa theo danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.11.2.3	Mã tham chiếu hàng hóa	Mã số do nhà sản xuất; thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tự quy định để tham chiếu đến hàng hóa phục vụ mục đích quản lý nội bộ, thanh khoản…		
1.11.2.4	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
1.11.2.5	Xuất xứ	Mã nước xuất xứ hàng hóa	X	X
1.11.2.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	X	X
1.11.2.7	Đơn giá	Đơn giá		
1.11.2.8	Trị giá	Trị giá		
1.12	***Đề nghị chuyển cửa khẩu***	*(Nếu có)*		
1.12.1	Số đăng ký chứng từ	Số do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		X
1.12.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
1.12.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận việc khai báo		X
1.12.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận Đề nghị	X	X
1.12.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp	X	X
1.12.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp		X
1.12.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
1.12.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
1.12.9	Đề nghị chuyển cửa khẩu	Nội dung đề nghị chuyển cửa khẩu		
1.12.10	Số vận đơn	Phải khai báo trong trường hợp hàng nhập khẩu chuyển cửa khẩu		
1.12.11	Ngày vận đơn	Phải khai báo trong trường hợp hàng nhập khẩu chuyển cửa khẩu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.12.12	Địa điểm kiểm tra hàng hóa ngoài cửa khẩu đã được Cục hải quan tỉnh thành phố công nhận			
1.12.13	Địa điểm kiểm tra hàng hóa ngoài cửa khẩu xin một lần là chân công trình, nhà máy xí nghiệp đang xây dựng			X
1.12.14	Thời gian dự kiến hàng đến địa điểm kiểm tra			X
1.12.15	Tuyến đường vận chuyển			X
1.12.16	Phương tiện vận chuyển			X
1.13	***Vận tải đơn (đường biển)***	*(Nếu có)*		
1.13.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai		X
1.13.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
1.13.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận việc khai báo		
1.13.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận	X	X
1.13.5	Mã doanh nghiệp	Mã đại lý giao nhận	X	
1.13.6	Tên doanh nghiệp	Tên đại lý giao nhận		
1.13.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý hãng tàu)	X	X
1.13.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý đại lý hãng tàu)		X
1.13.9	Số vận đơn	Số vận đơn		X
1.13.10	Ngày vận đơn	Ngày phát hành vận đơn		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.13.11	Ngày khởi hành	Ngày xếp hàng lên tàu để khởi hành		X
1.13.12	Tên tàu	Tên của tàu đang được sử dụng để vận chuyển hàng hóa		X
1.13.13	Người gửi hàng	Tên (địa chỉ) của bên mà thông qua hợp đồng với người chuyển hàng, gửi hoặc chuyển hàng qua người chuyển hàng hoặc thu họ vận chuyển		X
1.13.14	Người nhận hàng	Tên (địa chỉ) của bên nhận hàng hóa		X
1.13.15	Cảng xếp hàng	Cảng mà ở đó hàng hóa được đưa lên phương tiện vận tải	X	X
1.13.16	Cảng dỡ hàng	Cảng mà ở đó hàng hóa được dỡ khỏi phương tiện vận tải	X	X
1.13.17	Cảng chuyển tải/quá cảnh	Các cảng trên đường đi của hàng hóa hoặc hành khách giữa điểm xuất phát và điểm cuối cùng		X
1.13.18	Cảng giao hàng/Cảng đích	Cảng mà hàng hóa được giao cho người nhận hàng theo điều kiện quy định trong Incoterm		X
1.13.19	Số hiệu container	Số hiệu ghi trên vỏ container		X
1.13.20	Số seal container	Của hãng tàu		X
1.13.21	Tổng số kiện và loại kiện	Tổng số hoặc loại các kiện hàng		X
1.13.22	Mã hàng	Khai theo mã HS (nếu có)	X	X
1.13.23	Tên hàng/Mô tả hàng hóa	Mô tả cụ thể về tên hàng hóa		X
1.13.24	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng hàng hóa kê khai không tính bì		
1.13.25	Tổng trọng lượng	Trọng lượng hàng hóa kê khai tính cả vỏ kiện, bao bì nhưng không tính thiết bị của nhà vận tải		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.13.26	Kích thước/Thể tích	Kích cỡ hàng hóa/Thể tích (đối với hàng lỏng)		X
1.14	***Vận tải đơn (đường hàng không)***	*(Nếu có)*		
1.14.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
1.14.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
1.14.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận việc khai báo		
1.14.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận	X	X
1.14.5	Mã doanh nghiệp	Mã đại lý giao nhận	X	
1.14.6	Tên doanh nghiệp	Tên đại lý giao nhận		
1.14.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	X
1.14.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
1.14.9	Tên chuyến bay	Tên chuyến bay		X
1.14.10	Số hiệu chuyến bay	Mã hàng không IATA và số chuyến bay		X
1.14.11	Số vận đơn	HAWB/MAWB		X
1.14.12	Ngày vận đơn	Ngày phát hành vận đơn		X
1.14.13	Ngày khởi hành	Ngày xếp hàng lên tàu bay để khởi hành		X
1.14.14	Người gửi hàng	Tên (địa chỉ) của bên mà thông qua hợp đồng với người chuyển hàng, gửi hoặc chuyển hàng qua người chuyển hàng hoặc thu hộ vận chuyển		X
1.14.15	Người nhận hàng	Tên (địa chỉ) của bên nhận hàng hóa		X
1.14.16	Nơi xếp hàng	Cảng mà ở đó hàng hóa được xếp lên tàu bay	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.14.17	Nơi dỡ hàng	Cảng mà ở đó hàng hóa được dỡ khỏi tàu bay	X	X
1.14.18	Nơi giao hàng	Địa điểm giao hàng. Địa chỉ, khu vực và/hoặc quốc gia theo yêu cầu của luật pháp quốc gia hoặc theo các quy định khác của quốc gia	X	X
1.14.19	Địa điểm chuyển tải/ quá cảnh	Các địa điểm trên đường đi của hàng hóa hoặc hành khách giữa điểm xuất phát và điểm cuối cùng		X
1.14.20	Số hiệu container	Số hiệu ghi trên vỏ container (nếu có)		X
1.14.21	Số seal container	Số seal container (nếu có)		X
1.14.22	Tổng số kiện và loại kiện	Tổng số và loại các kiện hàng		X
1.14.23	Mã hàng	Khai theo mã HS	X	X
1.14.24	Tên hàng/mô tả hàng hóa	Mô tả cụ thể tên hàng hóa		X
1.14.25	Trọng lượng tịnh	Trọng lượng hàng hóa kê khai không tính bì		X
1.14.26	Tổng trọng lượng	Trọng lượng hàng hóa kê khai tính cả vỏ kiện, bao bì nhưng không tính thiết bị của nhà vận tải		X
1.14.27	Kích thước/Thể tích	Kích cỡ hàng hóa/Thể tích hàng hóa (đối với hàng lỏng)		X
1.14.28	Trị giá	Tổng trị giá		X
1.14.29	Xuất xứ	Nơi hàng hóa được sản xuất, lắp ráp	X	X
1.14.30	Hãng vận tải	Tên của hãng cung cấp dịch vụ vận tải		X
1.15	***Bản kê chi tiết hàng hóa***	*(Nếu có)*		
1.15.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.15.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
1.15.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận việc khai báo		
1.15.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận	X	X
1.15.5	Mã doanh nghiệp	Mã đại lý giao nhận	X	
1.15.6	Tên doanh nghiệp	Tên đại lý giao nhận		
1.15.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	X
1.15.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
1.15.9	Tờ khai	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu		X
1.15.10	Chi tiết hàng hóa	Thông tin bản kê chi tiết hàng hóa		X
Mẫu số 2	**Tờ khai trị giá**			
2.1	***Tờ khai trị giá PP1***			
2.1.1	Ngày xuất khẩu			X
2.1.2	Tờ số			X
2.1.3	Người mua có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không	Giá trị Có/Không		X
2.1.4	Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu không	Giá trị Có/Không		X
2.1.5	Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không	Giá trị Có/Không		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.1.6	Nếu có, có phải là khoản tiền khai báo tại tiêu thức 15 (Tiền thu được phải trả sau khi định đoạt sử dụng hàng hóa) không	Giá trị Có/Không		X
2.1.7	Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt hay không	Giá trị Có/Không		X
2.1.8	Nếu có, nêu rõ mối quan hệ đó			
2.1.9	Mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không	Giá trị Có/Không		X
2.1.10	Số thứ tự hàng trên tờ khai			X
2.1.11	Giá mua ghi trên hóa đơn			X
2.1.12	Khoản thanh toán gián tiếp			
2.1.13	Khoản tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc			
2.1.14	Chi phí hoa hồng, bán hàng/phí môi giới			
2.1.15	Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa			
2.1.16	Chi phí đóng gói			
2.1.17	Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá			
2.1.18	Nguyên phụ liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng, chi tiết tương tự			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.1.19	Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao			
2.1.20	Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn mẫu chi tiết tương tự			
2.1.21	Bản vẽ thiết kế/kỹ thuật/triển khai, thiết kế mỹ thuật/thi công/ mẫu, sơ đồ, phác thảo, sản phẩm và dịch vụ tương tự			
2.1.22	Tiền bản quyền, phí giấy phép			
2.1.23	Tiền thu được phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa			
2.1.24	Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng			
2.1.25	Chi phí bảo hiểm hàng hóa			
2.1.26	Phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa trong nội địa			
2.1.27	Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu			
2.1.28	Tiền lãi phải trả cho việc thanh toán tiền mua hàng			
2.1.29	Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả			
2.1.30	Khoản giảm giá			
2.1.31	Trị giá tính thuế nguyên tệ			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.1.32	Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam			
2.2	***Tờ khai trị giá PP2/3***			
2.2.1	Tờ số			X
2.2.2	Lý do không áp dụng phương pháp trị giá giao dịch			X
2.2.3	Tên hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế:			X
2.2.4	Số thứ tự hàng trên tờ khai			
2.2.5	Tên hàng			
2.2.6	Ngày xuất khẩu			
2.2.7	Tên hàng hóa nhập khẩu giống hệt			X
2.2.8	Số thứ tự hàng trên tờ khai			
2.2.9	Tên hàng			
2.2.10	Ngày xuất khẩu			
2.2.11	Số tờ khai			
2.2.12	Ngày đăng ký			
2.2.13	Loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu	X	
2.2.14	Chi cục Hải quan	Mã Chi cục Hải quan mở tờ khai	X	
2.2.15	Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt			X
2.2.16	Các khoản điều chỉnh tăng:			
2.2.17	Điều chỉnh về cấp độ thương mại			
2.2.18	Điều chỉnh về số lượng			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.2.19	Điều chỉnh về các khoản giảm giá khác			
2.2.20	Điều chỉnh về chi phí vận tải			
2.2.21	Điều chỉnh về chi phí bảo hiểm			
2.2.22	Các khoản điều chỉnh giảm:			
2.2.23	Điều chỉnh về cấp độ thương mại			
2.2.24	Điều chỉnh về số lượng			
2.2.25	Điều chỉnh về các khoản giảm giá khác			
2.2.26	Điều chỉnh về chi phí vận tải			
2.2.27	Điều chỉnh về phí bảo hiểm			
2.2.28	Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế			X
2.2.29	Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam			X
2.2.30	Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo			
2.3	***Tờ khai trị giá PP4***			
2.3.1	Tờ số			
2.3.2	Ngày khai Hải quan			X
2.3.3	Lý do không áp dụng phương pháp trị giá trước đó			X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.3.4	Tên hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế			X
2.3.5	Số thứ tự hàng trên tờ khai nhập khẩu			X
2.3.6	Tên hàng			X
2.3.7	Tên hàng hóa nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ			X
2.3.8	Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam			X
2.3.9	Tỷ lệ phần trăm so với giá bán			X
2.3.10	Các khoản được khấu trừ			
2.3.11	Tiền hoa hồng bán hàng			
2.3.12	Tỷ lệ tiền hoa hồng % so với giá bán			
2.3.13	Khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung			
2.3.14	Tỷ lệ % khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung so với giá bán			
2.3.15	Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng			
2.3.16	Tỷ lệ % chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng so với giá bán			
2.3.17	Chi phí bảo hiểm nội địa			
2.3.18	Tỷ lệ % chi phí bảo hiểm nội địa so với giá bán			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.3.19	Phí, lệ phí, thuế			
2.3.20	Tỷ lệ Phí, lệ phí, thuế so với giá bán			
2.3.21	Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam của hàng hóa cần xác định trị giá			
2.3.22	Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo			
2.4	***Tờ khai trị giá PP5***			
2.4.1	Tờ số			
2.4.2	Ngày khai Hải quan			X
2.4.3	Lý do không áp dụng phương pháp trị giá trước đó			X
2.4.4	Tên hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế:			X
2.4.5	Số thứ tự hàng trên tờ khai nhập khẩu			X
2.4.6	Tên hàng			X
2.4.7	Tên hàng hóa nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ			X
2.4.8	Giá thành phẩm			X
2.4.9	Các chi phí phải điều chỉnh			
2.4.10	Hoa hồng bán hàng và phí môi giới			
2.4.11	Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa			

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.4.12	Chi phí đóng gói hàng hóa			
2.4.13	Các khoản trợ giúp khác			
2.4.14	Tiền bản quyền, phí giấy phép			
2.4.15	Tiền thu được phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa			
2.4.16	Chi phí vận chuyển hàng hóa			
2.4.17	Tỷ lệ % chi phí bảo hiểm nội địa so với giá bán			
2.4.18	Chi phí bảo hiểm hàng hóa			
2.4.19	Lợi nhuận và phí chung			
2.4.20	Phí, lệ phí, thuế			
2.4.21	Trị giá tính thuế			
2.5	***Tờ khai trị giá PP6***			
2.5.1	Tờ số			
2.5.2	Ngày khai Hải quan			X
2.5.3	Hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế			X
2.5.4	Số thứ tự hàng trên tờ khai nhập khẩu			X
2.5.5	Tên hàng hóa cần được xác định trị giá tính thuế			X
2.5.6	Các thông tin được dùng để xác định trị giá tính thuế			X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.5.7	Các chứng từ kèm theo			
2.5.8	Cách xác định trị giá tính thuế			X
2.5.9	Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hóa			
2.5.10	Trị giá tính thuế bằng VND			
Mẫu số 3	**Tờ khai sửa**	Theo Mẫu số 1 Phụ lục I		
Mẫu số 4	**Tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ**	Theo Mẫu số 1 Phụ lục I		
Mẫu số 5	**Hợp đồng gia công**			
5.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai hợp đồng		X
5.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu hợp đồng do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho hợp đồng gia công		
5.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng gia công	X	X
5.5	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc mã đại lý làm thủ tục hải quan		X
5.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.7	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
5.8	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
5.9	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
5.10	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
5.11	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
5.12	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
5.13	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công	X	X
5.14	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công		
5.15	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)		X
5.16	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
5.17	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)		X
5.18	Tổng trị giá tiền công	Tổng trị giá tiền công thuê gia công của hợp đồng		
5.19	Tổng trị giá sản phẩm	Tổng trị giá sản phẩm gia công của hợp đồng		
5.20	Mã nguyên tệ sử dụng trong hợp đồng	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị tiền tệ	X	X
5.21	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán tiền công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
5.22	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với hợp đồng (là thủ tục đăng ký hợp đồng hoặc thủ tục sửa đổi hợp đồng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi hoặc hủy hợp đồng đã đăng ký)	X	
5.23	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là hợp đồng đã đăng ký hoặc chứng từ sửa đổi hợp đồng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
5.24	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác (ghi nhận các ghi chú, hợp đồng thuê gia công lại…)		
Mẫu số 6	**Phụ lục hợp đồng**	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, hủy hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm …		
6.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
6.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
6.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
6.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.7	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
6.8	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan hải quan đã chấp nhận hợp đồng		
6.9	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công		X
6.10	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công		X
6.11	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X	X
6.12	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)		X
6.13	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với hợp đồng (là thủ tục đăng ký phụ lục hợp đồng hoặc thủ tục sửa đổi phụ lục hợp đồng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi hoặc hủy phụ lục hợp đồng đã đăng ký)	X	
6.14	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là phụ lục hợp đồng đã đăng ký hoặc chứng từ sửa đổi phụ lục hợp		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		đồng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
6.15	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
Mẫu số 7	**Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
7.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
7.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
7.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
7.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
7.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan hải quan đã chấp nhận	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
7.9	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X
7.10	Tên nguyên liệu			X
7.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
7.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	X	X
7.13	Nguồn nguyên liệu	Nguồn nguyên liệu là nhập khẩu hay tự cung ứng		
7.14	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
7.15	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký	X	
7.16	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục nguyên liệu hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 8	**Danh mục sản phẩm gia công**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
8.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
8.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
8.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
8.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
8.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
8.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
8.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan hải quan đã chấp nhận	X	X
8.9	Mã sản phẩm	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
8.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu		X
8.11	Mã HS của sản phẩm	Mã HS theo biểu thuế XNK	X	X
8.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
8.13	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
8.14	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một sản phẩm trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại sản phẩm hoặc thủ tục sửa đổi một sản phẩm đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại sản phẩm hoặc xóa một sản phẩm đã đăng ký	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
8.15	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục sản phẩm hoặc chứng từ sửa đổi các sản phẩm đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 9	**Danh mục thiết bị gia công**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
9.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
9.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
9.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
9.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
9.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
9.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
9.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
9.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan hải quan đã chấp nhận	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
9.9	Mã thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
9.10	Tên thiết bị	Tên thiết bị		X
9.11	Mã HS của thiết bị	Mã HS của thiết bị theo Biểu thuế nhập khẩu		
9.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của thiết bị	X	X
9.13	Mã nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của máy móc, thiết bị	X	
9.14	Đơn giá thiết bị	Đơn giá của thiết bị		
9.15	Mã nguyên tệ	Nguyên tệ định giá thiết bị	X	
9.16	Tình trạng thiết bị	Mới hoặc đã qua sử dụng		
9.17	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
9.18	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một thiết bị trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại thiết bị hoặc thủ tục sửa đổi một thiết bị đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại thiết bị hoặc xóa một thiết bị đã đăng ký	X	
9.19	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục thiết bị hoặc chứng từ sửa đổi các thiết bị đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

(Xem tiếp Công báo số 775 + 776)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng